

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN TRỊ KINH DOANH
KHÁCH SẠN VÀ DU LỊCH

Ngành: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

Mã ngành: 7810103

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng việt

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
-----	----------------------	-----------------

MỤC LỤC

Contents

A.	THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
B.	TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA .	1
1.	Triết lý giáo dục	3
2.	Tầm nhìn, sứ mạng.....	3
C.	MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	3
I.	Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)	3
1.1.	<i>Mục tiêu chung</i>	Error! Bookmark not defined.
1.2.	<i>Mục tiêu cụ thể</i>	Error! Bookmark not defined.
III.	Các ma trận thể hiện mối quan hệ.....	6
3.1	<i>Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường</i>	6
3.2.	<i>Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường</i>	7
3.3.	<i>Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo</i>	7
3.4.	<i>Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia</i>	11
3.5.	<i>Tương thích giữa CDR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động.....</i>	12
4.	Chuẩn đầu vào của CTĐT	12
5.	Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	12
5.1.	<i>Quá trình đào tạo</i>	12
5.2.	<i>Điều kiện tốt nghiệp</i>	12
D.	CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	12
1.	<i>Cấu trúc CTDH</i>	13
2.	<i>Kế hoạch đào tạo.....</i>	17
3.	<i>Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT</i>	Error! Bookmark not defined.
4.	Các học phần trong CTDH	13
4.1.	<i>Mô tả chung từng học phần</i>	28
4.2.	<i>Đề cương chi tiết học phần:</i>	28
5.	Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa	41
5.1	<i>Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần.....</i>	41
5.2	Các hoạt động ngoại khoá khác	42
6.	Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh	Error! Bookmark not defined.

7. Phương pháp giảng dạy - học tập.....	43
8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm.....	28
8.1. <i>Phương pháp đánh giá</i>	47
8.2. <i>Công cụ, tiêu chí đánh giá</i>	49
E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY	57
9.1. <i>Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT</i>	57
9.2. <i>Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo</i>	57
F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	57

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thông tin chung về Chương trình đào tạo

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	Quản trị kinh doanh Khách sạn & Du lịch
2.	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	Tourism and Travel Management
3.	Trình độ đào tạo	Cử nhân
4.	Ngành đào tạo	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
5.	Mã ngành	7810103
6.	Đối tượng tuyển sinh	Căn cứ đề án tuyển sinh đại học của trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh
7.	Thời gian đào tạo chuẩn	4 năm
8.	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	127
9.	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Marketing, Thương mại và Du lịch
10.	Ngôn ngữ giảng dạy	Ghi chú: Tiếng Việt
11.	Website	http://mkt.tueba.edu.vn/bai-viet/Chuong-Trinh-Qtkd-Khach-San-Va-Du-Lich-77.html
12.	Thang điểm	Thang điểm 4
13.	Điều kiện tốt nghiệp	Căn cứ quy định đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh
14.	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng việt: -Tên chương trình đào tạo: Quản trị Kinh doanh Khách sạn và Du lịch - Ngành: Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành. Tiếng Anh: Management of tourism and travel services.
15.	Vị trí việc làm sau tốt nghiệp	Người học có thể làm việc tại các tổ chức với vị

		trí công việc sau: Nhóm 1 – Quản lý các nghiệp vụ tại các công ty du lịch, khách sạn, nhà hàng + Quản lý và điều hành tour + Quản lý hoạt động kinh doanh tại các công ty du lịch. + Quản lý nhân viên thực hiện các nghiệp vụ trong khách sạn như Lễ tân, buồng, bàn, bar, bếp... + Trưởng/ phó các bộ phận trong công ty du lịch, khách sạn, nhà hàng. Nhóm 2 – Chuyên viên tư vấn và hoạch định chính sách, giảng viên + Tư vấn viên, trợ lý phân tích, lập báo cáo về thị trường + Tham gia hoạch định, xây dựng chính sách phát triển du lịch. + Nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học về lĩnh vực kinh doanh dịch vụ.
16.	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học : - Thạc sĩ: Thạc sĩ kinh tế du lịch, thạc sĩ Quản trị kinh doanh - Tiến sĩ: Tiến sĩ kinh tế du lịch, Tiến sĩ quản trị kinh doanh, Tiến sĩ quản lý kinh tế.
17.	Chương trình đào tạo đối sánh	Quản trị Khách sạn- Du lịch của Đại học Thương Mại, Đại học Kinh tế quốc dân.
18.	Thông tin kiểm định chương trình đào tạo	CTĐT Quản trị Khách sạn- Du lịch đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục theo Quyết định số:..... <i>(Nếu CTĐT chưa được kiểm định thì bỏ trống nội dung này)</i>
19.	Thời điểm cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	Tháng 04/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu:

Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập

2. Tâm nhìn, sứ mạng

a. Tâm nhìn

Tâm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: *“Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”.*

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: *“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”.*

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị kinh doanh Khách sạn và du lịch có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ nhằm nắm vững, đánh giá, phân tích và thiết kế các chương trình trong chuyên ngành khách sạn & Du lịch, ngoài ra, sinh viên chuyên ngành khách sạn & du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, khả năng sáng tạo, chịu được áp lực cũng như có khả năng khởi nghiệp trong môi trường làm việc năng động của ngành.

1.2 Mục tiêu cụ thể

•**PO1 (Kiến thức):** Vận dụng tốt những kiến thức cơ bản cũng như những kiến thức thực tế chuyên sâu trong các lĩnh vực kinh doanh du lịch và khách sạn. Thành thạo các nghiệp vụ bộ phận trong hoạt động kinh doanh khách sạn và du lịch.

•**PO2 (Kỹ năng):** Đào tạo sinh viên có kỹ năng cơ bản và các kỹ năng mềm phục vụ công việc tại các đơn vị kinh doanh du lịch, khách sạn.

•**PO3 (Năng lực tự chủ và trách nhiệm):** Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, trách nhiệm với công việc và khách hàng, có khả năng chịu áp lực cao và làm việc độc lập trong môi trường năng động, sáng tạo.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch được xây dựng

trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch Người học khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

Năng lực	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
Kiến thức		Chuẩn đầu ra về kiến thức	
	PLO1	Giải thích được các nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	2
	PI1.1	Giải thích được các quy luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn	2
	PI1.2	Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội trong khi thực hiện công việc	2
	PLO2	Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành	3
	PI2.1	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành	3
	PI2.2	Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc	3
	PI2.3	Vận dụng được các quy luật kinh tế trong quá trình hoạt động của lĩnh vực khách sạn- du lịch	3
	PLO3	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực khách sạn- du lịch	3
	PI3.1	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường	3
	PI3.2	Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Khách sạn- du lịch.	3
	PLO4	Vận dụng được hệ thống thông tin quản lý, nguyên lý marketing và tổ chức sự kiện trong các hoạt động kinh doanh du lịch- khách sạn	3

	PI4.1	Vận dụng được đặc điểm của khách, tâm lý tiêu dùng của khách du lịch nhằm hiểu rõ hơn xu hướng tiêu dùng khi đi du lịch.	3
	PI4.2	Thực hiện được các chiến lược quảng bá các sản phẩm của khách sạn và các công ty du lịch	3
	PI4.3	Thực hiện được cách xây dựng, tổ chức sự kiện cho một chương trình du lịch.	3
	PLO5	Áp dụng các kiến thức chuyên ngành nhằm thực hiện tốt các nghiệp vụ lễ hành	3
	PI5.1	Áp dụng các kiến thức chung về kinh tế, lịch sử, văn hóa, địa lý, phong tục tập quán, hướng dẫn, tuyển điểm và chất lượng du lịch giúp mang lại hiệu quả trong quá trình thực hiện nghiệp vụ lễ hành.	3
	PI5.2	Vận dụng tốt các kiến thức cơ bản về các loại hình du lịch trong quá trình xây dựng chương trình du lịch.	3
	PI5.3	Thực hiện được chương trình du lịch, tính giá bán các chương trình du lịch.	3
	PLO6	Áp dụng các kiến thức chuyên ngành vào lĩnh vực kinh doanh khách sạn	3
	PI6.1	Trình bày được các nội dung liên quan đến khách sạn như các bộ phận, quy trình thực hiện của các bộ phận.	3
	PI6.2	Thực hành được quy trình nghiệp vụ tại các bộ phận trong kinh doanh khách sạn	3
Kỹ năng		Chuẩn đầu ra về kỹ năng	
	PLO7	Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	3
	PI7.1	Thực hiện giao tiếp, thuyết trình và khả năng thuyết phục tốt	3
	PI7.2	Sử dụng được ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn	3
	PLO8	Thành thạo các kỹ năng nghiệp vụ trong quy trình phục vụ của khách sạn	3
	PI8.1	Thành thạo quy trình nghiệp vụ phục vụ của lễ tân, buồng, bàn, bếp	3
	PI8.2	Xây dựng được kế hoạch quản lý phòng trong kinh doanh khách sạn	3
	PLO9	Thành thạo các nghiệp vụ trong quy trình phục vụ của các đơn vị lễ hành	3

	PI9.1	Thành thạo nghiệp vụ phục vụ khách của đơn vị lữ hành	3
	PI9.2	Thành thạo nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	3
	PI9.3	Thành thạo nghiệp vụ thiết kế và điều hành tour	3
Mức tự chủ và trách nhiệm		Chuẩn đầu ra về Mức tự chủ và trách nhiệm	
	PLO10	Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân.	3
	PLO11	Thực hiện tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	3
	PI11.1	Thực hiện đúng pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực khách sạn và du lịch	3
	PI11.2	Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe	3
	PLO12	Có tinh thần ham học hỏi, tác phong làm việc chuyên nghiệp trong môi trường làm việc năng động, sáng tạo của ngành du lịch	3
	PI12.1	Có khả năng tự học tập nâng cao chuyên môn, năng lực của bản thân	3
	PI12.2	Thực hiện đúng quy định đề ra của các khách sạn và công ty lữ hành	3
	PI12.3	Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc	3

III. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường	Mục tiêu cụ thể CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du
--	---

		lịch
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO2

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1: Vận dụng tốt những kiến thức cơ bản cũng như những kiến thức thực tế chuyên sâu trong các lĩnh vực kinh doanh du lịch và khách sạn. Thành thạo các nghiệp vụ bộ phận trong hoạt động kinh doanh khách sạn và du lịch.	2	2
2	PO2: Đào tạo sinh viên có kỹ năng cơ bản và các kỹ năng mềm phục vụ công việc tại các đơn vị kinh doanh du lịch, khách sạn.	2	3
3	PO3: Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, trách nhiệm với công việc và khách hàng, có khả năng chịu áp lực cao và làm việc độc lập trong môi trường năng động, sáng tạo.	3	3

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

Pos	PLOs	Pis
PO1: Vận dụng tốt những kiến	PLO1: Giải thích được các	PI1.1: Giải thích được các quy

thức cơ bản cũng như những kiến thức thực tế chuyên sâu trong các lĩnh vực kinh doanh du lịch và khách sạn. Thành thạo các nghiệp vụ bộ phận trong hoạt động kinh doanh khách sạn và du lịch.	nội dung cơ bản về lý luận chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên - xã hội cho công việc chuyên môn	luật, bản chất của lĩnh vực chính trị - xã hội, nhà nước và pháp luật hướng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn PI1.2: Giải thích được những vấn đề cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội trong khi thực hiện công việc
	PLO2: Vận dụng được các kiến thức và nguyên lý nền tảng của kinh tế, quản trị, quản lý một cách linh hoạt vào giải quyết các vấn đề của ngành	PI2.1: Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý vào giải thích, xử lý các vấn đề cơ bản của lĩnh vực ngành PI2.2: Thực hiện được nghiệp vụ cơ bản về thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu trong thực hiện công việc PI2.3Vận dụng được các quy luật kinh tế trong quá trình hoạt động của lĩnh vực khách sạn- du lịch
	PLO3: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào giải quyết các công việc của lĩnh vực khách sạn- du lịch	PI3.1: Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin cơ bản (word, excel, powerpoint) vào xử lý công việc chuyên môn, đạt chuẩn tin học theo quy định của Nhà trường PI3.2: Sử dụng được một số phần mềm chuyên môn vào xử lý công việc thuộc lĩnh vực Khách sạn- du lịch.
	PLO4: Vận dụng được hệ thống thông tin quản lý, nguyên lý marketing và tổ	PI4.1: Vận dụng được đặc điểm của khách, tâm lý tiêu dùng của khách du lịch nhằm

	chức sự kiện trong các hoạt động kinh doanh du lịch-khách sạn	hiểu rõ hơn xu hướng tiêu dùng khi đi du lịch. PI4.2: Thực hiện được các chiến lược quảng bá các sản phẩm của khách sạn và các công ty du lịch PI4.3: Thực hiện được cách xây dựng, tổ chức sự kiện cho một chương trình du lịch.
	PLO5: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành nhằm thực hiện tốt các nghiệp vụ lễ hành	PI5.1: Áp dụng các kiến thức chung về kinh tế, lịch sử, văn hóa, địa lý, phong tục tập quán, hướng dẫn, tuyển điểm và chất lượng du lịch giúp mang lại hiệu quả trong quá trình thực hiện nghiệp vụ lễ hành. PI5.2: Vận dụng tốt các kiến thức cơ bản về các loại hình du lịch trong quá trình xây dựng chương trình du lịch. PI5.3: Thực hiện được chương trình du lịch, tính giá bán các chương trình du lịch.
	PLO6: Áp dụng các kiến thức chuyên ngành vào lĩnh vực kinh doanh khách sạn	PI6.1 Trình bày được các nội dung liên quan đến khách sạn như các bộ phận, quy trình thực hiện của các bộ phận. PI6.2 Thực hành được quy trình nghiệp vụ tại các bộ phận trong kinh doanh khách sạn
PO2: Đào tạo sinh viên có kỹ năng cơ bản và các kỹ năng mềm phục vụ công việc tại các đơn vị kinh doanh du lịch, khách sạn.	PLO7: Thành thạo các kỹ năng cơ bản để phục vụ công việc	PI7.1: Thể hiện khả năng giao tiếp, thuyết trình và thuyết phục tốt PI7.2: Sử dụng ngoại ngữ để thể hiện quan điểm cá nhân trong lĩnh vực chuyên môn

	PLO8: Thành thạo các kỹ năng nghiệp vụ trong quy trình phục vụ của khách sạn	PI8.1 Thành thạo quy trình nghiệp vụ phục vụ của lễ tân, buồng, bàn, bếp PI8.2 Xây dựng được kế hoạch quản lý phòng trong kinh doanh khách sạn
	PLO9: Thành thạo các nghiệp vụ trong quy trình phục vụ của các đơn vị lữ hành	PI9.1 Thành thạo nghiệp vụ phục vụ khách của đơn vị lữ hành PI9.2 Thành thạo nghiệp vụ hướng dẫn du lịch PI9.3 Thành thạo nghiệp vụ thiết kế và điều hành tour
PO3: Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, trách nhiệm với công việc và khách hàng, có khả năng chịu áp lực cao và làm việc độc lập trong môi trường năng động, sáng tạo.	PLO10: Xây dựng được ý tưởng khởi nghiệp cho bản thân	
	PLO11: Thực hiện tuân thủ pháp luật, quy định của cơ quan đơn vị; sẵn sàng tham gia học tập suốt đời	PI11.1 Thực hiện đúng pháp luật và các quy định nghề nghiệp trong lĩnh vực khách sạn và du lịch PI11.2 Hình thành ý thức tự giác học tập, nghiên cứu và rèn luyện sức khỏe
	PLO12: Có tinh thần ham học hỏi, tác phong làm việc chuyên nghiệp trong môi trường làm việc năng động, sáng tạo của ngành du lịch	PI12.1 Có khả năng tự học tập nâng cao chuyên môn, năng lực của bản thân PI12.2 Thực hiện đúng quy định đề ra của các khách sạn và công ty lữ hành PI12.3 Làm việc độc lập, làm việc nhóm dưới cường độ cao, chịu được áp lực trong công việc

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc Đại học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể. KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp. KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Chuẩn đầu ra của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia														
	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2	TC3	TC4
PLO1		X													
PLO2	X														
PLO3			X												
PLO4				X											
PLO5					X										
PLO6					X										
PLO7						X		X							

PLO8										X					
PLO9										X					
PLO10													X		
PLO11												X			
PLO12														X	X

Ghi chú: (tích dấu X vào ô lựa chọn)

3.5. Tương thích giữa CĐR CTĐT với yêu cầu của nhà sử dụng lao động

CĐR CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của Nhà tuyển dụng, Hội nghề nghiệp (nếu có), cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động. Các ý kiến của nhà tuyển dụng, của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CĐR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học vào CĐR CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CĐR CTĐT

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT

Người học đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐH Kinh tế và QTKD.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch của trường ĐH Kinh tế và QTKD được thực hiện từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21), được thiết kế theo hệ thống tín chỉ cho phép người học linh hoạt trong kế hoạch học tập, thời gian hoàn thành khóa học chuẩn của CTĐT là 04 năm, thời gian tối thiểu là 3,5 năm và tối đa là 8 năm. Tổng số tín chỉ của CTĐT QTKD Khách sạn và Du lịch là 127 tín chỉ.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Được quy định cụ thể tại Quyết định số: 804/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT, ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất
- Có chứng chỉ ngoại ngữ (.....)

- Có chứng chỉ tin học (.....)
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.
- Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc CTDH

Cấu trúc CTDH của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và du lịch gồm hai phần: Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối kiến thức được cụ thể trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	34	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	63	30
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	20	9
2.2	Kiến thức ngành	15	9
2.3	Kiến thức chuyên ngành	18	12
2.4	Thực tập nghề nghiệp/môn học	2	
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4	
2.6	Khóa luận tốt nghiệp	6	
	Tổng toàn khóa	97	30

Cấu trúc CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và du lịch được cụ thể hóa thành khung chương trình và danh sách các học phần giảng dạy trong CTĐT được thể hiện trong bảng 8.

Bảng 8: Khung chương trình và các học phần giảng dạy trong CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và du lịch

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		34		
1	Triết học Mác - Lênin	MLP131	3	PLO1(PI1.1), PLO7(PI7.1)	
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	MLE121	2	PLO1(PI1.1), PLO7(PI7.1)	
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	2	PLO1(PI1.1), PLO7(PI7.1)	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	2	PLO1(PI1.1), PLO7(PI7.1)	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	2	PLO1(PI1.1), PLO7(PI7.1)	
6	Pháp luật đại cương	LAW121	2	PLO1(PI1.1), PLO7(PI7.1)	
7	Tin học ứng dụng	AIN131	3	PLO2(PI2.2), PLO3(PI3.3)	
8	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	3	PLO3(PI3.1), PLO7(PI7.2)	
9	Toán kinh tế	MAE131	3	PLO3(PI3.1), PLO7(PI7.2)	
10	Tiếng Anh 1	ENG121	2	PLO7(PI7.2)	
12	Tiếng Anh 2	ENG122	2	PLO7(PI7.2)	
13	Tiếng Anh 3	ENG133	3	PLO7(PI7.2)	
14	Tiếng Anh 4	ENG134	3	PLO7(PI7.2)	
15	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo		2	PLO2(PI2.1), PLO10	
16	Giáo dục thể chất 1	PHE011	30 tiết	PLO11(PI11.2)	
17	Giáo dục thể chất 2	PHE012	30 tiết	PLO11(PI11.2)	
18	Giáo dục thể chất 3	PHE013	30 tiết	PLO11(PI11.2)	
19	Giáo dục quốc phòng		5 tuần	PLO11(PI11.1)	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		93		
2.1	Kiến thức cơ sở ngành		29		
	<i>Bắt buộc</i>		21		
20	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
21	Quản trị học	MAN231	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
22	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
23	Marketing căn bản	PMA231	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
24	Tài chính tiền tệ	FAM231	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
25	Nguyên lý kế toán	ACT231	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
26	Nguyên lý thống kê	PSE231	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
	<i>Tự chọn</i>		8	(Sinh viên lựa chọn 2 học phần 3 tín và 1 học phần 2 tín).	
27	Kinh tế quốc tế	INE231	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
28	Soạn thảo văn bản quản lý	DED331	3	PLO2(PI2.1), PLO3(PI3.2), PLO11(PI11.2)	
29	Luật Du lịch	TTL231	3	PLO1(PI1.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.1)	
30	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VCE231	3	PLO1(PI1.2), PLO5(PI5.1),	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
				PLO7(PI7.1), PLO12(PI12.3)	
31	Quản lý nhà nước về kinh tế	ELA321	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
32	Thương mại điện tử	MAS231	3	PLO2(PI2.2), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
33	Thực tập nhận thức nghề nghiệp	COP221	2	PLO5(PI5.1), PLO6(PI6.1), PLO12(PI12.3)	X
2.2	Kiến thức ngành		24		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
34	Kinh tế du lịch	TOE231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1, PI5.2), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
35	Lịch sử văn minh thế giới	HCW231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
36	Địa lý du lịch	TEG231	3	PLO2(PI2.1), PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
37	Nghệ thuật GT ứng xử trong KD DL	PAB231	3	PLO4(PI4.1), PLO7(PI7.2), PLO11(PI11.2)	
38	Quản trị sự kiện	AEV231	3	PLO2(PI2.3), PLO4(PI4.3), PLO7(PI7.1), PLO12(PI12.3)	
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
39	Marketing Xã hội	SOM231	3	PLO4(PI4.2),), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
40	Quan hệ công chúng	PRE231	3	PLO4(PI4.2),), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
41	Hành vi người tiêu dùng	CBE231	3	PLO4(PI4.2),), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
42	Văn hóa du lịch	CTO231	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
43	Phong tục tập quán lễ hội	FCP231	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
44	Kinh doanh quốc tế	INB331	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
45	Marketing quốc tế	IMA331	3	PLO4(PI4.2), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
46	Quản trị thương hiệu	TMM331	3	PLO4(PI4.2), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
2.3	Kiến thức chuyên ngành		27		
	<i>Bắt buộc</i>		15		
47	Quản trị kinh doanh khách sạn	HOM331	3	PLO2(PI2.3), PLO6(PI6.1), PLO8(PI8.1, PI8.2), PLO12(PI12.1)	X

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
48	Công nghệ phục vụ KS-NH	THR331	3	PLO8(PI8.1), PLO12(PI12.2), PLO6(PI6.2)	X
49	Thực tập nghiệp vụ Khách sạn	COP432	3	PLO8(PI8.1), PLO6(PI6.2), PLO12(PI12.2, PI12.3)	X
50	Hướng dẫn du lịch	TOG331	3	PLO5(PI5.1), PLO9(PI9.2), PLO(PI12.1)	X
51	Thực tập nghiệp vụ Du lịch và lữ hành	COP433	3	PLO9(PI9.3), PLO10, PLO12(PI12.2, PI12.3)	X
	<i>Tự chọn (Sinh viên chọn 4 trong số 8 học phần tự chọn)</i>		12		
52	Quản trị buồng phòng	GRM331	3	, PLO6(PI6.1), PLO8(PI8.1), PLO(PI12.1)	
53	Marketing dịch vụ	SMA331	3	PLO4(PI4.2), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
54	Du lịch sinh thái	FBA331	3	PLO5(PI5.2), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
55	Tiếng Anh du lịch	QCT331	3	PLO7(PI7.2), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
56	Thiết kế và điều hành tour	DOT331	3	PLO5(PI5.3), PLO9(PI9.3), PLO12(PI12.3)	
57	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	VTD331	3	PLO5(PI5.1), PLO7(PI7.1), PLO12(PI12.3)	
58	Quản trị kinh doanh lữ hành	HOS331	3	PLO5(PI5.1, PI5.2), , PLO9(PI9.1), PLO11(PI11.2)	
59	Du lịch bền vững	STO231	3	PLO5(PI5.2), PLO12(PI12.3)	
2.5	Thực tập tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch		4	PLO2(PI2.1, PI2.2), PLO3(PI3.1), PLO5(PI5.1), PLO6(PI6.1, PI6.2), PLO12(PI12.2, PI12.3)	
2.6	Khóa luận tốt nghiệp ngành quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch		6	PLO2(PI2.1, PI2.2), PLO3(PI3.1), PLO5(PI5.1), PLO6(PI6.1, PI6.2).	
	Tự chọn thay thế khóa luận		6		
	Tự chọn thay thế khóa luận (sinh viên chọn 2 trong số 4 học phần)				
60	Quản lý điểm đến du lịch	MTD331	3	PLO5(PI5.1), PLO9(PI9.2), PLO11(PI11.2)	
61	Đàm phán trong kinh doanh	NEB331	3	PLO5(PI5.2), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
62	Quản trị kinh doanh thương mại	CBA331	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1), PLO11(PI11.2)	
63	Quản trị doanh nghiệp nhỏ và	SME331	3	PLO2(PI2.1), PLO7(PI7.1),	

TT	Học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Đáp ứng chuẩn đầu ra (PLO)	Học phần trải nghiệm
	vừa			PLO11(PI11.2)	
	Tổng số tín chỉ		127		

2. Kế hoạch đào tạo

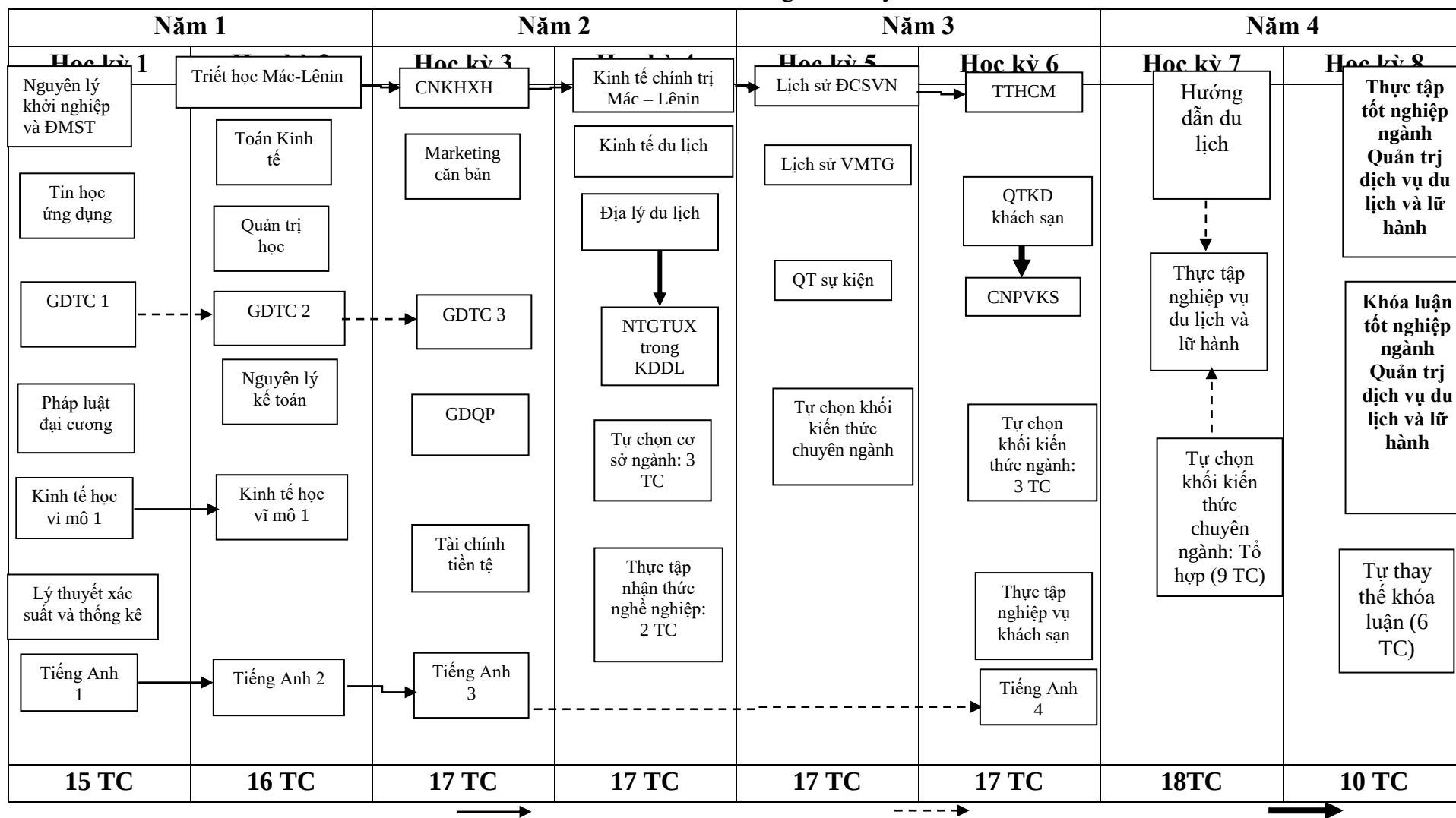
Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và du lịch được thể hiện trong bảng 9.

Bảng 9: Kế hoạch đào tạo theo năm học và theo học kỳ của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và du lịch

STT	Học kì / Học phần	Mã học phần	Tính chất HP	Tín chỉ	Số tiết		Học phần trải nghiệm
					LT	TH	
I	Học kì I			15			
1	Lý thuyết xác suất và thống kê	PST131	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tin học ứng dụng	AIN131	Bắt buộc	3	36	18	
3	Tiếng Anh 1	ENG121	Bắt buộc	2	24	12	
4	Kinh tế học vi mô 1	MIE231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Pháp luật đại cương	LAW121	Bắt buộc	2	24	12	
6	Nguyên lý khởi nghiệp và ĐMST		Bắt buộc	2	24	12	
7	Giáo dục thể chất I	PHE011	Bắt buộc	X			
II	Học kì II			16			
1	Triết học Mác-Lênin	MLP131	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 2	ENG122	Bắt buộc	2	24	12	
3	Toán Kinh tế	MAE131	Bắt buộc	3	36	18	
4	Quản trị học	MAN231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý kế toán	ACT231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Kinh tế học vĩ mô 1	MAE231	Bắt buộc	3	36	18	
7	Giáo dục thể chất II	PHE012	Bắt buộc	X			
III	Học kì III			17			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	SSO121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Tiếng Anh 3	ENG133	Bắt buộc	3	36	18	
3	Marketing căn bản	PMA231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Tài chính tiền tệ	FAM231	Bắt buộc	3	36	18	
5	Nguyên lý thống kê	PSE231	Bắt buộc	3	36	18	
6	Giáo dục thể chất III	PHE013	Bắt buộc	X			
7	Giáo dục quốc phòng		Bắt buộc	X			
8	Học phần tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
IV	Học kì IV			17			
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	ML3121	Bắt buộc	3	36	18	
2	Kinh tế du lịch	TOE231	Bắt buộc	3	36	18	
3	Địa lý du lịch	TEG231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh	PAB231	Bắt buộc	3	36	18	

	doanh du lịch						
5	Học phần tự chọn cơ sở ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	Học phần tự chọn cơ sở ngành (Thực tập nhận thức nghề nghiệp)		Tự chọn	2			X
V	Học kì V			17			
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	VCP121	Bắt buộc	2	24	12	
2	Lịch sử văn minh thế giới	HCW231	Bắt buộc	3	36	18	
3	Quản trị sự kiện	AEV231	Bắt buộc	3	36	18	
4	Học phần tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
5	Học phần tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
6	Học phần tự chọn khối kiến thức ngành		Tự chọn	3	36	18	
VI	Học kì VI			17			
1	Tiếng Anh 4	ENG134	Bắt buộc	3	36	18	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM121	Bắt buộc	2	24	12	
3	Học phần tự chọn khối kiến thức ngành		Bắt buộc	3	36	18	
4	Quản trị kinh doanh khách sạn	HOM331	Bắt buộc	3	36	18	X
5	Công nghệ phục vụ khách sạn- nhà hàng	THR331	Bắt buộc	3	36	18	X
6	Thực tập nghiệp vụ khách sạn	COP432	Bắt buộc	3			X
VII	Học kì VII			18			
1	Hướng dẫn du lịch	TOG331	Bắt buộc	3	36	18	
2	Thực tập nghiệp vụ du lịch và lữ hành	COP433	Bắt buộc	3			X
3	Học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Bắt buộc	3	36	18	
4	Học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Bắt buộc	3	36	18	
5	Học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Bắt buộc	3	36	18	
6	Học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành		Bắt buộc	3			
VIII	Học kì VIII			10			
1	Thực tập tốt nghiệp CTĐT Quản trị kinh doanh khách sạn- du lịch			4			
2	KLTN/ Tự chọn thay thế KLTN CTĐT Quản trị kinh doanh khách sạn- du lịch			6			
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	HP thay thế khóa luận			3	36	18	
	Tổng số tín chỉ			127			

Sơ đồ 01: Sơ đồ Chương trình dạy học



Trong đó: Học phần tiên quyết:

Học phần học trước:

Học phần song hành:

(Lưu ý: Đây là sơ đồ CTDH tiêu chuẩn, sinh viên dựa vào các quy định và tình hình học tập cá nhân để lựa chọn đăng ký học phần trong từng học kỳ)

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT

Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT được thể hiện trong Bảng 10

Bảng 10: Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction):* Giới thiệu (làm quen)

- *Mức R (Reinforced):* Tăng cường (củng cố)

- *Mức M (Master):* Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)

T T	Học phần	CDR CTĐT																												
		PLO1		PLO2			PLO3		PLO4			PLO5			PLO6		PLO7		PLO8		PLO9			PLO10	PLO11		PLO12			
		PI1 .1	PI1 .2	PI2 .1	PI2 .2	PI2 .3	PI3 .1	PI3 .2	PI4 .1	PI4 .2	PI4 .3	PI5 .1	PI5 .2	PI5 .3	PI6 .1	PI6 .2	PI7. 1	PI7 .2	PI8 .1	PI8 .2	PI9 .1	PI9 .2	PI9 .3		PI1 1.1	PI1 1.2	PI1 2.1	PI1 2.2	PI1 2.3	PI1 2.4
1	Triết học Mác - Lênin	R														I														
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	I														I														
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	I														I														
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	R														I														

	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	I													I													
6	Pháp luật đại cương	R													I													
7	Tin học ứng dụng				R		M								R													
8	Lý thuyết xác suất và thống kê		R		I										R													
9	Toán kinh tế		R		I										R													
10	Tiếng Anh 1						R									R												
11	Tiếng Anh 2						R									R												
12	Tiếng Anh 3						R									R												
13	Tiếng Anh 4						R									R												
14	Nguyên lý khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo			R			R													R								
15	Giáo dục thể chất 1																							R				
16	Giáo dục thể chất 2																							R				
17	Giáo dục thể																							R				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

*** Học phần 29: Cơ sở văn hóa Việt Nam**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT:36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản cần thiết cho việc hiểu một nền văn hóa, giúp họ nắm được những khái niệm cơ bản về văn hóa, đặc trưng văn hóa; nhận diện được các vùng văn hóa đặc trưng cơ bản, cùng các quy luật hình thành và phát triển của các vùng trên lãnh thổ Việt Nam; Đồng thời, môn học giúp tìm hiểu các thành tố văn hóa: văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức cộng đồng; văn hóa giao tiếp ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội. Tìm hiểu sự giao lưu ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam với các nền văn hóa lớn như văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ, văn hóa phương Tây...

*** Học phần 30: Quản lý nhà nước về kinh tế**

Số tín chỉ:TC, Số tiết LT: ... GTC, số tiết thực hành (thảo luận): ... GTC

- Học phần học trước: *(chỉ ghi tên học phần học trước nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần tiên quyết: *(chỉ ghi tên học phần tiên quyết nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần song hành: *(chỉ ghi tên học phần song hành nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Tóm tắt nội dung học phần:

*** Học phần 31: Thương mại điện tử**

Số tín chỉ:TC, Số tiết LT: ... GTC, số tiết thực hành (thảo luận): ... GTC

- Học phần học trước: *(chỉ ghi tên học phần học trước nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần tiên quyết: *(chỉ ghi tên học phần tiên quyết nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần song hành: *(chỉ ghi tên học phần song hành nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Tóm tắt nội dung học phần:

*** Học phần 32: Thực tập nhận thức nghề nghiệp**

- Tóm tắt nội dung học phần:

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

+ Giúp sinh viên hiểu được một cách tổng quan nhất về ngành kinh doanh dịch vụ du lịch (lữ hành) và ngành kinh doanh khách sạn.

+Làm cho sinh viên thấy được tầm quan trọng trong việc học tập và thực hành nghề nghiệp cũng như kỹ năng cần thiết trong ngành du lịch và khách sạn.

+ Giúp sinh viên hiểu được những yêu cầu trong việc tự giác học tập và nâng cao kỹ năng cần thiết cũng như tạo lòng yêu nghề trong sinh viên.

+ Tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội trực tiếp tham gia vào các hoạt động kinh doanh du lịch tại công ty du lịch, khách sạn, nhà hàng.

+ Nâng cao ý thức tự tìm hiểu và tạo đam mê cho sinh viên về các vấn đề liên quan đến du lịch .

*** Học phần 33: Kinh tế du lịch**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT:36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế Du lịch cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về du lịch như các khái niệm về du lịch, lịch sử hình thành và phát triển của du lịch, những điều kiện ảnh hưởng đến hoạt động đi du lịch của con người cũng như các hoạt động kinh doanh của con người, các điều kiện để phát triển du lịch , thời vụ du lịch và các nhân tố như cơ sở vật chất kỹ thuật, con người, đánh giá hiệu quả kinh tế của 1 doanh nghiệp du lịch. Giúp sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề liên quan đến du lịch Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề về cung cầu, hiệu quả kinh doanh... trong du lịch.

*** Học phần 34: Lịch sử văn minh thế giới**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Lịch sử văn minh thế giới là môn học đại cương cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về quá trình hình thành, phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại, bao gồm: Điều kiện hình thành, tiến trình phát triển của các nền văn minh, những học thuyết chính trị, quan điểm triết học và các tôn giáo lớn cùng những thành tựu khoa học tự nhiên, kỹ thuật, văn học, sử học, nghệ thuật... của những nền văn minh thời cổ trung đại ở phương Đông (Ai Cập, Trung Hoa, Ấn Độ) và phương Tây (Hy Lạp, La Mã, các nước Tây Âu).

*** Học phần 35: Địa lý du lịch**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học nghiên cứu các phân hệ của hệ thống lãnh thổ du lịch bao gồm phân hệ khách hàng, phân hệ tài nguyên du lịch, phân hệ con người cung ứng dịch vụ du lịch, phân hệ cơ sở kỹ thuật và phân hệ điều hành du lịch. Địa lý du lịch Việt Nam còn cung cấp các kiến thức về hệ thống phân vùng, phân vị trong du lịch; nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ, tài nguyên du lịch, sản phẩm du lịch, thực trạng phát triển du lịch tại 7 vùng du lịch của Việt Nam: vùng du lịch Trung du và miền núi phía Bắc, vùng Đồng bằng Sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc, vùng du lịch Bắc Trung Bộ, Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.

*** Học phần 36: Nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch**

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học “Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp, ứng xử trong kinh doanh du lịch” giúp sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về tâm lý học, tâm lý học xã hội, tâm lý học xã hội ứng dụng trong du lịch, hành vi người tiêu dùng du lịch và giao tiếp trong du lịch. Từ những kiến thức căn bản đó, người học có thể vận dụng để nhận biết, đánh giá, điều chỉnh và điều khiển hành vi của bản thân cũng như của người tiêu dùng du lịch nhằm đạt được mục đích trong quá trình phục vụ và kinh doanh du lịch.

*** Học phần 37: Quản trị sự kiện**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị Sự kiện thuộc chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Khách sạn, Du lịch nhằm giới thiệu cho sinh viên Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tổ chức sự kiện như cách thức tổ chức 1 sự kiện, những vấn đề cần quan tâm khi tổ chức sự kiện, lập kế hoạch, ngân sách cho sự kiện... Ngoài ra, môn học còn cung cấp cho sinh viên cách tính toán thời gian diễn ra sự kiện để sự kiện được diễn ra, những thông tin về kiểm tra, đánh giá sự kiện sau khi sự kiện diễn ra.

*** Học phần 38: Marketing xã hội**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Marketing căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Marketing Xã hội cho phép người học khai thác ứng dụng marketing trong các chương trình hoạt động nhằm thay đổi hành vi cá nhân vì mục tiêu cộng đồng và phi lợi nhuận, một lĩnh vực có tầm ảnh hưởng xã hội rộng lớn vượt ra khỏi phạm trù kinh doanh thuần túy. Người học được mở rộng kiến thức và kỹ năng thực hành marketing trong việc nghiên cứu, lập kế hoạch, triển khai thực hiện và đánh giá các chương trình hoạt động cụ thể hướng đến thay đổi hành vi cá nhân và tập thể theo quan điểm quản trị marketing hiệu quả.

*** Học phần 39: Quan hệ công chúng**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Marketing căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Quan hệ công chúng là một lĩnh vực trong Marketing và truyền thông, tập trung vào việc quản lý và xây dựng mối quan hệ giữa tổ chức hoặc cá nhân với công chúng. Nhằm định hình, khẳng định thương hiệu, tên tuổi, sản phẩm trong quá trình hoạt động và phát triển.

Học phần mang tới những nội dung cơ bản của Quan hệ công chúng (Public Relations - PR), giúp cho sinh viên những hiểu biết nền tảng về PR mà từ đó có thể áp dụng vào thực tiễn. Tập trung vào các nội dung lớn: Tầm quan trọng của PR trong tổ chức. Đạo đức trong PR; Tóm lược những lý thuyết cơ bản về PR và nghiên cứu PR; Quản lý PR: Xác định các đối tượng trong PR làm cơ sở lập kế hoạch chiến lược, nhận diện và quản lý sự cố và khủng

hoảng của doanh nghiệp. Phương thức thiết lập, duy trì và nâng tầm mối quan hệ với các nhóm công chúng: báo giới, nội bộ, cộng đồng, khách hàng, nhà đầu tư, cổ đông. Các công cụ cơ bản của PR và kỹ năng ứng dụng: viết tin - bài, trình bày và giao tiếp cá nhân, đánh giá tài trợ và tổ chức các sự kiện của doanh nghiệp, ...thực thi công tác PR nói riêng và marketing nói chung một cách hiệu quả.

*** Học phần 40: Hành vi người tiêu dùng**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Marketing căn bản
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Để có được thành công trong thị trường đầy biến động và cạnh tranh gay gắt, nhà quản trị marketing cần phải hiểu tất cả những gì họ có thể về người tiêu dùng như người tiêu dùng muốn cái gì, họ nghĩ gì, họ làm việc như thế nào và họ nghỉ ngơi như thế nào. Bên cạnh đó, nhà quản trị marketing còn phải hiểu được những ảnh hưởng cá nhân và môi trường xung quanh tới các quyết định của người tiêu dùng và quyết định này được thực hiện như thế nào. Đó là chủ đề của hành vi người tiêu dùng.

Tại sao lại phải nghiên cứu hành vi người tiêu dùng? Chúng ta nghiên cứu hành vi người tiêu dùng vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Với tư cách là *người tiêu dùng*, chúng ta được hưởng lợi từ việc hiểu sâu sắc những quyết định liên quan đến tiêu dùng của cá nhân chúng ta: chúng ta mua cái gì, tại sao chúng ta mua và chúng ta mua như thế nào? Việc nghiên cứu hành vi người tiêu dùng giúp chúng ta nhận biết những ảnh hưởng tinh tế thuyết phục chúng ta mua sản phẩm và dịch vụ mà ta lựa chọn. Với tư cách là *sinh viên*, việc nghiên cứu hành vi người tiêu dùng đóng vai trò quan trọng trong việc giúp chúng ta hiểu những ảnh hưởng bên trong và bên ngoài bắt buộc cá nhân hành động theo cách liên quan tới tiêu dùng nhất định. Là nhà *quản trị marketing* hay *nhà quản trị marketing trong tương lai*, việc nghiên cứu hành vi người tiêu dùng giúp cho người học nhận biết các cá nhân ra quyết định tiêu dùng của mình như thế nào và làm thế nào để nhà quản trị có thể có được những quyết định marketing chiến lược tốt hơn. Việc hiểu được hành vi người tiêu dùng giúp cho nhà quản trị marketing có được lợi thế cạnh tranh trên thương trường. Môn học Hành vi người tiêu dùng cung cấp những kiến thức tổng quan về người tiêu dùng, phân đoạn thị trường, nghiên cứu những ảnh hưởng bên ngoài (văn hóa- xã hội, gia đình, nhóm, nhân cách và lối sống) và những ảnh hưởng cá nhân (nhu cầu và động cơ, nhận thức và học tập và thái độ) tới quá trình quyết định mua của người tiêu dùng. Trên cơ sở đó, người học vận dụng những kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề liên quan đến về marketing trong thực tế.

*** Học phần 41: Văn hóa du lịch**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hoá du lịch Việt Nam, văn hoá thế giới và mối quan hệ giữa văn hoá và du lịch. Trên cơ sở đó có kế hoạch bảo tồn, phát huy những giá trị truyền thống và khai thác những giá trị đó trong các hoạt động kinh doanh du lịch.

*** Học phần 42: Phong tục tập quán lễ hội**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phong tục tập quán cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phong tục tập quán Việt Nam. Cung cấp các kiến thức về các tín ngưỡng dân gian trong tín ngưỡng của người Việt. Đồng thời tìm hiểu những lễ hội tiêu biểu nhằm tăng thêm sự hiểu biết về một nền văn hóa đa dạng đậm đà bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam. Từ đó, sinh viên hiểu được hơn những văn hóa tín ngưỡng mà hiện nay đang tồn tại, đồng thời đưa ra các giải pháp bảo tồn những văn hóa tín ngưỡng đó.

*** Học phần 43: Kinh tế quốc tế**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Kinh tế vĩ mô

- Học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế quốc tế nghiên cứu sự phụ thuộc kinh tế giữa các quốc gia, phân tích dòng chảy hàng hóa, dịch vụ và thanh toán giữa một quốc gia với phần còn lại của thế giới, chính sách định hướng cho các dòng chảy này và ảnh hưởng của chúng đối với phúc lợi của quốc gia, sự phụ thuộc kinh tế của các quốc gia ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi các quan hệ chính trị kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh giữa các quốc gia. Ngoài ra, học phần cũng giúp người học nắm được bản chất của những vấn đề tiền tệ của nền kinh tế thế giới như thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế và các thể chế tài chính quốc tế.

*** Học phần 44: Marketing quốc tế**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Marketing căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Marketing Quốc tế là một học phần quan trọng thuộc khối kiến thức bắt buộc của ngành Quản trị Marketing và các ngành học có liên quan đến kinh doanh quốc tế. Bản chất của Marketing quốc tế là xem xét và cân đối giữa những thay đổi của các yếu tố môi trường bên ngoài với các chính sách marketing hỗn hợp của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Sự thành công của các doanh nghiệp này phụ thuộc vào việc áp dụng các chính sách kinh doanh của họ ở thị trường nước ngoài.

Học phần Marketing quốc tế nhằm trang bị cho người học các kiến thức tổng quan về marketing, những yếu tố ảnh hưởng đến môi trường marketing quốc tế, hoạt động và tổ chức chuyên sâu của marketing trong marketing quốc tế, lựa chọn thị trường, xây dựng chiến lược thâm nhập thị trường, chiến lược sản phẩm quốc tế, chiến lược giá quốc tế, chiến lược phân phối quốc tế và chiến lược xúc tiến hỗn hợp quốc tế.

*** Học phần 45: Quản trị thương hiệu**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Marketing căn bản

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần:

*** Học phần 46: Quản trị kinh doanh khách sạn**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị kinh doanh khách sạn cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về tổng quan về kinh doanh khách sạn, cơ sở vật chất kỹ thuật và quy trình đầu tư xây dựng khách sạn. Tổ chức bộ máy và quản trị nguồn nhân lực của khách sạn. Tổ chức kinh doanh lưu trú của khách sạn. Tổ chức kinh doanh ăn uống của khách sạn. Marketing trong kinh doanh khách sạn. Quản trị chất lượng dịch vụ của khách sạn. Phân tích kết quả kinh doanh và tài chính của khách sạn. Đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề liên quan đến nghiệp vụ khách sạn. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề về tổ chức bộ máy, nhân lực trong hoạt động kinh doanh khách sạn.

*** Học phần 47: Công nghệ phục vụ khách sạn – nhà hàng**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong phục vụ khách sạn nhà hàng tại các bộ phận như bộ phận lễ tân, buồng, bàn, bar... Đây được coi là các bộ phận quan trọng của hoạt động kinh doanh khách sạn- nhà hàng. Ngoài ra, môn học còn giúp cho sinh viên có những hướng giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình phục vụ khách. Giúp sinh viên có những kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ tại các bộ phận cũng như giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế.

*** Học phần 48: Thực tập nghiệp vụ Khách sạn**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Sinh viên được đi thực tập tại các doanh nghiệp du lịch có chức năng kinh doanh lưu trú, được trực tiếp thực tập tại các bộ phận nghiệp vụ như buồng, bàn, bar, bếp, lễ tân. Trong quá trình thực tập, sinh viên sẽ nắm được cách thức tổ chức quản lý tại doanh nghiệp và tại bộ phận thực tập; Học tập, thực hành các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ thực tế; So sánh các kiến thức đã học với thực tế, từ đó rút ra bài học cho bản thân, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm phục vụ cho quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

*** Học phần 49: Hướng dẫn du lịch**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các phương pháp tổ chức các hoạt động hướng dẫn du lịch; các kiến thức liên quan đến các hoạt động du lịch, các hoạt động liên quan đến quá trình tổ chức và điều hành công ty du lịch, các kỹ năng nghiệp vụ cần phải có của một hướng dẫn viên. Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có cơ hội thực hành các nghiệp vụ hướng dẫn tại các điểm du lịch.

*** Học phần 50: Thực tập nghiệp vụ Du lịch và Lữ hành**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Sinh viên được đi thực tập tại các doanh nghiệp du lịch có chức năng kinh doanh Lữ hành, được trực tiếp thực tập tại các bộ phận nghiệp vụ như bộ phận hướng dẫn, bộ phận điều hành. Trong quá trình thực tập, sinh viên sẽ nắm được cách thức tổ chức quản lý tại doanh nghiệp và tại bộ phận quản lý ; Học tập các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ thực tế tại doanh nghiệp ; So sánh các kiến thức đã học so với thực tế từ đó rút ra những kiến thức và bài học cho bản thân phục vụ cho quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

*** Học phần 51: Quản trị buồng phòng**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị buồng cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về quản trị tác nghiệp bộ phận buồng trong khách sạn, từ đó giúp sinh viên có khả năng phát triển các kiến thức và kỹ năng quản lý điều hành tác nghiệp tại bộ phận buồng của một khách sạn. Ngoài ra, môn học còn giúp cho sinh viên có những hướng giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình phục vụ khách. Giúp sinh viên có những kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ tại các bộ phận cũng như giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế.

*** Học phần 52: Marketing dịch vụ**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Marketing căn bản

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Marketing dịch vụ thuộc chuyên ngành đào tạo Quản trị Marketing nhằm giới thiệu cho sinh viên những kiến thức nghiệp vụ hoạt động marketing trong kinh doanh và vận hành doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực dịch vụ; Qua đó, sinh viên nhận biết được cách thức vận hành hoạt động marketing trong doanh nghiệp dịch vụ, xây dựng chiến lược và tổ chức các hoạt động marketing trong doanh nghiệp dịch vụ; có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch và tổ chức các hoạt động về marketing dịch vụ của doanh nghiệp một cách thành thạo. Trên cơ sở đó, giúp người học có năng lực tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ của bản thân, đồng thời người học có khả năng đưa ra các quyết định về marketing dịch vụ nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

*** Học phần 53: Du lịch sinh thái**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Du lịch sinh thái (DLST) cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về du lịch sinh thái; Du lịch sinh thái và cộng đồng địa phương; Hướng dẫn viên du lịch và du lịch sinh thái; Diễn giải môi trường trong du lịch sinh thái; và Mối quan hệ giữa du lịch sinh thái và các khu bảo tồn thiên nhiên. Ngoài ra, học phần này còn cung cấp các bài tập thực hành giúp sinh viên tiếp cận với việc xây dựng những hoạt động du lịch sinh thái hiệu quả.

*** Học phần 54: Tiếng anh du lịch**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần “*Tiếng Anh Du lịch*” cung cấp cho sinh viên từ vựng tiếng Anh chuyên ngành về Quản trị Kinh doanh Khách sạn và Du lịch, tập trung vào các mảng đề tài như các loại hình lưu trú, nhà hàng, khách sạn, ngôn ngữ thực hành hướng dẫn du lịch, các phương tiện đi lại, kỳ nghỉ lễ và lễ hội đặc thù. Ngoài ra, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp căn bản để giải quyết các vấn đề liên quan tới du lịch và lữ hành trong thực tế. Chương trình giúp cho sinh viên có cơ hội giao tiếp thực tế với người nước ngoài và thực hiện các đề án nhỏ nhằm tạo ra các sản phẩm phục vụ cộng đồng trên địa bàn các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam.

*** Học phần 55: Thiết kế và điều hành tour**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về thiết kế và tổ chức tour du lịch, phương pháp định giá tour, hoạt động marketing và bán tour du lịch...nhằm giúp sinh viên có được kiến thức và kỹ năng trong xây dựng, thực hiện và quản lý các tour du lịch.

*** Học phần 56: Tuyển điểm du lịch Việt Nam**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về tuyến và điểm du lịch Việt Nam: Những vấn đề lí luận chung về tuyến và điểm du lịch; Phân vùng du lịch Việt Nam; Đặc điểm chung của các vùng du lịch Việt Nam (về lịch sử, văn hóa, địa lý, cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng); Điều kiện phát triển du lịch, sản phẩm du lịch đặc thù của mỗi vùng du lịch ở Việt Nam; hệ thống điểm, khu, tuyến du lịch của các vùng và liên vùng du lịch Việt Nam.

*** Học phần 57: Quản trị kinh doanh lữ hành**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Đây là một học phần bắt buộc dành cho sinh viên các ngành đào tạo Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành của Trường. Môn học vừa trang bị những lý luận, phương pháp luận, nhưng đồng thời lại có tính nghiệp vụ, hình thành những kỹ năng quản trị kinh doanh, kỹ năng tác nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực kinh doanh du lịch lữ hành, kinh doanh lưu trú và ăn uống. Kiến thức trang bị trong môn học này là sự tiếp nối các kiến thức đã được trang bị trước đó cho sinh viên như các môn học cơ bản, cơ sở, các môn học kinh tế thị trường, quản trị kinh doanh, kinh tế du lịch, quản trị kinh doanh khách sạn.

*** Học phần 58: Du lịch bền vững**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Du lịch bền vững là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức bổ trợ chuyên ngành Quản trị kinh doanh khách sạn & Du lịch định hướng nghề nghiệp nhằm giới thiệu cho sinh viên khái quát về du lịch bền vững; các mục tiêu và nguyên tắc, chính sách và mô hình phát triển du lịch bền vững; đánh giá tính bền vững của du lịch và các tiêu chuẩn du lịch bền vững; quản lý du lịch bền vững; và phát triển các loại hình du lịch bền vững.

*** Học phần 59: Thực tập tốt nghiệp**

Số tín chỉ: 10 TC

- Tóm tắt nội dung học phần: Thực tập tốt nghiệp là cơ hội để sinh viên vận dụng những kiến thức lý luận đã được học tại Khoa Marketing, Thương mại, Du lịch để phân tích, kiểm chứng và phát hiện các vấn đề thực tế. Đồng thời, qua đó cũng nâng cao khả năng tư duy, lý luận, phản biện đối với một vấn đề khoa học quản lý, kinh doanh; là cơ sở để tập dượt các kỹ năng nghiên cứu, làm việc độc lập khi ra trường. Bên cạnh đó, báo cáo thực tập tốt nghiệp cũng giúp cho sinh viên nâng cao khả năng viết, trình bày một báo cáo khoa học theo các quy định chuẩn. Hơn thế, sinh viên có dịp học hỏi và trau dồi thêm các kỹ năng mềm cần thiết cho mục tiêu nghề nghiệp tương lai sau khi tốt nghiệp ra trường.

*** Học phần 60: Khóa luận tốt nghiệp**

Số tín chỉ: 6 TC

- Điều kiện: điểm TBC tích lũy của sinh viên từ 2.5 trở lên

- Tóm tắt nội dung học phần: Viết khóa luận tốt nghiệp là cơ hội để sinh viên vận dụng những kiến thức lý luận đã được học tại chuyên ngành QT Du lịch khách sạn để phân tích, kiểm chứng và phát hiện các vấn đề thực tế. Đồng thời, qua đó cũng nâng cao khả năng tư duy, lý luận, phản biện đối với một vấn đề khoa học quản lý, kinh doanh; là cơ sở để tập dượt các kỹ năng nghiên cứu, làm việc độc lập khi ra trường. Bên cạnh đó, khóa luận tốt nghiệp cũng giúp cho sinh viên nâng cao khả năng viết, trình bày một báo cáo khoa học theo các quy định chuẩn. Hơn thế, sinh viên có dịp học hỏi và trau dồi thêm các kỹ năng mềm cần thiết cho mục tiêu nghề nghiệp tương lai sau khi tốt nghiệp ra trường.

*** Học phần 61: Quản lý điểm đến du lịch**

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành: 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý điểm đến du lịch trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý điểm đến du lịch. bao gồm: khái quát về điểm đến du lịch; tổ chức quản lý điểm đến du lịch và các nội dung quản lý điểm đến du lịch; chiến lược và quy hoạch phát triển điểm đến du lịch; marketing điểm đến du lịch và chất lượng điểm đến du lịch. Giúp sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề liên quan đến điểm đến du lịch.

*** Học phần 62: Đàm phán trong kinh doanh**

Số tín chỉ:TC, Số tiết LT: ... GTC, số tiết thực hành (thảo luận): ... GTC

- Học phần học trước: *(chỉ ghi tên học phần học trước nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần tiên quyết: *(chỉ ghi tên học phần tiên quyết nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần song hành: *(chỉ ghi tên học phần song hành nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Tóm tắt nội dung học phần:

*** Học phần 63: Quản trị kinh doanh thương mại**

Số tín chỉ:TC, Số tiết LT: ... GTC, số tiết thực hành (thảo luận): ... GTC

- Học phần học trước: *(chỉ ghi tên học phần học trước nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần tiên quyết: *(chỉ ghi tên học phần tiên quyết nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần song hành: *(chỉ ghi tên học phần song hành nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Tóm tắt nội dung học phần:

*** Học phần 63: Quản trị doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Số tín chỉ:TC, Số tiết LT: ... GTC, số tiết thực hành (thảo luận): ... GTC

- Học phần học trước: *(chỉ ghi tên học phần học trước nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần tiên quyết: *(chỉ ghi tên học phần tiên quyết nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Học phần song hành: *(chỉ ghi tên học phần song hành nếu có, nếu không có thì ghi Không)*

- Tóm tắt nội dung học phần:

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 2: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch.

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo đại học: đơn vị Đại học Thương Mại; Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 3: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh.

5. Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa

5.1 Hoạt động trải nghiệm/ ngoại khóa liên quan tới học phần

Hoạt động này dành cho sinh viên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành năm thứ hai, được tổ chức bằng một trong hai hoặc cả hai hình thức sau:

Hình thức 1: Tham quan, khảo sát tại một số khách sạn và doanh nghiệp lữ hành nhằm cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn của một nhân viên làm việc liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau.

Hình thức 2: Sinh viên được tham gia học cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên của Nhà trường. Đó là các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm đến từ các cơ quan quản lý nhà nước hoặc các tổ chức khác nhau hoặc các doanh nghiệp được mời về trường để báo cáo tham luận.

Bảng 10. Danh sách học phần có nội dung trải nghiệm thực tế

STT	Học phần	Kỳ học	Mời chuyên gia giảng dạy		Trải nghiệm thực tế	
			Số tiết	Nội dung	Số buổi	Nội dung
1	Quản trị kinh doanh khách sạn	1			3	Trải nghiệm văn hóa ăn buffet tại khách sạn, Tham quan khách sạn
2	Công nghệ phục vụ khách sạn- nhà hàng	1			6	Thực hành các nghiệp vụ trong khách

						sạn
3	Hướng dẫn du lịch	2			4	Hướng dẫn tại 1 địa điểm nhất định
4	Thực tập nghiệp vụ khách sạn	2			4 tuần	Thực tập tại các khách sạn
5	Thực tập nghiệp vụ lễ hành	2			5 tuần	Thực tập tại các doanh nghiệp lễ hành

Ghi chú: - Chỉ thực hiện đối với kiến thức ngành và chuyên ngành, mỗi học kì có ít nhất 1 học phần cốt lõi sinh viên được trải nghiệm thực tế

- Khoa đề xuất (đặt hàng) học phần có trải nghiệm, nên là các học phần lựa chọn đánh giá CDR (M, A), hoặc các học phần thuộc khối ngành, chuyên ngành.

- Giảng viên giảng dạy đề xuất số giờ trải nghiệm thông qua đề cương học phần.

- Sau trải nghiệm sẽ khảo sát nhằm đo lường mức độ đạt được một phần CLO của học phần được chọn trải nghiệm.

- Đối với trải nghiệm tại trường, thì áp dụng cho tối thiểu 1 học phần

- Đối với trải nghiệm ngoài trường, do nhà trường cấp kinh phí (theo yêu cầu của đảm bảo chất lượng) nội dung mỗi đợt trải nghiệm được tổ chức cần phục vụ cho tối thiểu 3 học phần.

5.2 Các hoạt động ngoại khóa khác

Bên cạnh các hoạt động ngoại khóa liên quan đến các học phần trong chương trình đào tạo, sinh viên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành còn có cơ hội được tham gia các hoạt động ngoại khóa khác do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường, Hội Sinh viên Trường, Liên chi đoàn, Liên chi Hội, các chi đoàn, các Câu lạc bộ và Đoàn cấp trên tổ chức để đạt chuẩn đầu ra về hoạt động ngoại khóa theo quy định của nhà trường, gồm:

- Các chiến dịch tình nguyện (tình nguyện hè, tình nguyện đông, ...)

- Các hoạt động nhân đạo, vì cộng đồng (hiến máu, dọn vệ sinh,...)
- Các giải thi đấu thể thao, văn nghệ, học thuật (thi thể thao,...)
- Các hoạt động đội nhóm, câu lạc bộ.
- Chào đón tân sinh viên...
- Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), thi văn nghệ...
- Hội thảo với các doanh nghiệp và cựu sinh viên.

6. 6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.
- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với CTĐT Quản trị Khách sạn của Trường Đại học Thương mại.
- Đối sánh quốc tế (nếu có): Không

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh.

7. Chiến lược và Phương pháp giảng dạy - học tập

7.1. Phương pháp giảng dạy

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng phương pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Lễ hành.

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Lễ hành cụ thể qua bảng bảng 11 dưới đây:

Bảng 11: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CĐR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho sinh viên, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của sinh	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4,

		viên	PLO5, PLO6, PLO7
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; trách nhiệm bản thân, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho sinh viên	PLO1, PLO2, PLO4, PLO5
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho sinh viên cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1, PLO2, PLO4, PLO5
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp sinh viên hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho sinh viên có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận. Bên cạnh đó còn giúp sinh viên có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5
3	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho sinh viên hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn	PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7
4	Trải nghiệm thực tế	Giúp sinh viên gắn kết giữa kiến thức lý thuyết và kiến thức thực tiễn, tiếp cận nhanh chóng với thực tiễn, định hình ý thức nghề nghiệp trong tương lai	PLO1, PLO2, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9
7	Hoạt động Câu lạc bộ của Đoàn, Hội	Trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản như giao tiếp, thuyết trình, hùng biện; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch; xây dựng tinh thần khởi nghiệp, sáng tạo; nêu cao trách nhiệm của bản thân, trách nhiệm xã hội thông qua các hoạt động của Đoàn, Hội	PLO7
8	Thực tập định hướng nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp	Giúp sinh viên tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp sinh viên rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11, PLO12

7.2. Chiến lược dạy học

Các chiến lược và phương pháp dạy học đã được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 12. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem solving)	-GV đặt vấn đề -GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. -Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1, PLO2, PLO4
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO5, PLO6, PLO10
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm	PLO5, PLO6, PLO7, PLO10

			làm việc - Trình bày và thảo luận	
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	Thảo luận(Seminar)	Chuẩn bị(GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO1, PLO2, PLO3, PLO4, PLO5, PLO6, PLO7, PLO10, PLO11, PLO12
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệm	Dạy học qua tình huống (Casestudy)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO1, PLO2, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO1, PLO2, PLO5, PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO11, PLO12

Bảng 13. Mối liên hệ giữa Chiến lược dạy và học với chuẩn đầu ra PLO

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)											
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	x	x		x	x	x	x			x		
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	x	x			x	x	x	x	x	x	x	x

8. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

8.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh Khách sạn-Du lịch

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

b. Đánh giá tổng kết

- Thi viết tự luận - Essay (AM6)

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên

Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 14. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CĐR CTĐT (PLO...)											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đánh giá tiến trình													
1	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	<i>Đánh giá bài tập</i>	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	<i>Thuyết trình</i>					x	x						
Đánh giá tổng kết													
1	<i>Thi viết tự luận</i>	x	x	X	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	<i>Kiểm tra trắc nghiệm</i>	x			x	x							
3	<i>Bảo vệ và thi vấn đáp</i>	x	x	X	x	x	x	x	x				
4	<i>Viết báo cáo</i>		x	X	x		x	x	x	x	x	x	
5	<i>Thuyết trình cá nhân</i>		x				x						
6	<i>Đánh giá làm việc nhóm</i>		x				x						
7	<i>Báo cáo khoá luận</i>		x	X	x		x	x	x	x	x	x	x

8.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO

Bảng 15: Thang đánh giá năng lực/mức độ các tiêu chí đánh giá

8.2.1. Thang đánh giá chuyên cần

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Chuyên cần	Số tiết (80%)	Đi học (<80%)	Đi học ít chuyên cần (81-90%)	Đi học chuyên cần (91-95%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (96-100%)
	Đóng góp tại lớp (20%)	Không tham gia hoạt động nào tại lớp hoặc hiếm khi tham gia phát biểu,	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học.

		đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	quả.	góp cho bài học là hiệu quả.	Các đóng góp rất hiệu quả.
--	--	---	------	------------------------------	----------------------------

8.2.2. Đánh giá bài tập

a. Bài tập nhóm

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Bài tập nhóm	Làm việc nhóm (20%)	Không xác định nhiệm vụ và đánh giá không chính xác cho các thành viên. Không tổ chức làm việc nhóm. Không nộp bài tập nhóm	Xác định nhiệm vụ không rõ ràng và đánh giá không chính xác cho các thành viên. Hiếm khi làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm muộn	Xác định nhiệm vụ rõ ràng và đánh giá chính xác cho các thành viên. Thường xuyên làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm đúng thời hạn	Xác định nhiệm vụ rõ ràng và đánh giá chính xác cho các thành viên. Thường xuyên và tích cực làm việc nhóm. Nộp bài tập nhóm đúng thời hạn
	Trình bày bài tập (20%)	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ

				hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý
	Nội dung bài tập (60%)	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ và không thuyết trình được theo yêu cầu. Một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ và thuyết trình tốt theo yêu cầu. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ và thuyết trình rất tốt theo yêu cầu. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.

b. Bài tập cá nhân

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Bài tập cá nhân	Nộp bài tập (20%)	Không nộp bài tập	Nộp bài tập đạt 70% khối lượng được giao. Tất cả hoặc hầu hết các bài chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định	Nộp bài tập đầy đủ (100% khối lượng được giao). Đúng thời gian quy định
	Trình bày bài tập (20%)	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ,	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng),

			chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp	cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý	logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý
	Nội dung bài tập (60%)	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý

8.2.3. Thuyết trình

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Thuyết trình	Khối lượng hoàn thành nội dung bài thuyết trình (50%)	Hoàn thành <50% khối lượng nội dung bài thuyết trình	Hoàn thành 50%-69% khối lượng nội dung bài thuyết trình	Hoàn thành 70% - 89% khối lượng nội dung bài thuyết trình	Hoàn thành 90%-100% khối lượng nội dung bài thuyết trình
	Kỹ năng thuyết trình (50%)	Không thuyết trình hoặc kỹ năng thuyết trình kém	Có thuyết trình, kỹ năng thuyết trình đạt mức trung bình	Có thuyết trình, kỹ năng thuyết trình đạt mức khá	Có thuyết trình, kỹ năng thuyết trình đạt mức Tốt

8.2.4. Thi viết tự luận

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

8.2.5. Kiểm tra trắc nghiệm

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

8.2.6. Bảo vệ và thi vấn đáp

Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

8.2.7. Viết báo cáo

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Báo cáo thực tập tốt nghiệp	Quá trình thực tập và liên hệ với GVHD (30%)	Không đi thực tập và không liên hệ với GVHD	Thỉnh thoảng đi thực tập và Thỉnh thoảng liên hệ với GVHD	Thường xuyên đi thực tập và thường xuyên liên hệ với GVHD	Tích cực đi thực tập và thường xuyên liên hệ với GVHD
	BCTTTN giữa kỳ (20%)	< 70% nội dung theo kế hoạch	Từ 70% nội dung theo kế hoạch và trình bày theo cầu.		
	BCTTTN cuối kỳ (50%)				
	Nội dung báo cáo (40%)	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.
	Hình thức	Hình thức	Hình thức	Hình thức	Hình thức

	của báo cáo (10%)	trình bày không khoa học, nhiều lỗi chính tả. Kỹ năng soạn thảo văn bản còn yếu	trình bày còn một số nội dung chưa khoa học, còn một số lỗi về chính tả.	trình bày khoa học, còn một số lỗi về chính tả.	trình bày khoa học. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản tốt.
--	-------------------	---	--	---	---

8.2.8. Thuyết trình cá nhân

NĂng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Thuyết trình cá nhân	Nội dung thuyết trình (50%)	Hoàn thành <50% khối lượng nội dung bài thuyết trình	Hoàn thành 50%-69% khối lượng nội dung bài thuyết trình	Hoàn thành 70% - 89% khối lượng nội dung bài thuyết trình	Hoàn thành 90%-100% khối lượng nội dung bài thuyết trình
	Kỹ năng thuyết trình (50%)	Không thuyết trình hoặc kỹ năng thuyết trình kém	Có thuyết trình, kỹ năng thuyết trình đạt mức trung bình	Có thuyết trình, kỹ năng thuyết trình đạt mức khá	Có thuyết trình, kỹ năng thuyết trình đạt mức Tốt

8.2.9. Đánh giá làm việc nhóm

NĂng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Làm việc nhóm	Tham gia làm việc nhóm (30%)	Không tham gia xây dựng nội dung theo phân công của nhóm hoặc Tham gia xây dựng	Tham gia xây dựng nội dung theo phân công của nhóm ở mức trung bình	Tham gia xây dựng nội dung theo phân công của nhóm ở mức khá	Tích cực tham gia xây dựng nội dung theo phân công của nhóm

		nội dung theo phân công của nhóm ở mức kém.			
	Kết quả làm việc nhóm (70%)	Hoàn thành dưới 50% khối lượng công việc được phân công	Hoàn thành 50-69% khối lượng công việc được phân công	Hoàn thành 70-89% khối lượng công việc được phân công	Hoàn thành trên 90% khối lượng công việc được phân công

8.2.10. Báo cáo khoá luận

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Báo cáo khóa luận	Hình thức trình bày khóa luận (10%)	Hình thức trình bày không khoa học, nhiều lỗi chính tả. Kỹ năng soạn thảo văn bản còn yếu	Hình thức trình bày còn một số nội dung chưa khoa học, còn một số lỗi về chính tả.	Hình thức trình bày khoa học, còn một số lỗi về chính tả.	Hình thức trình bày khoa học. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản tốt.
	Nội dung khóa luận (70%)	Không có hoặc nội dung được trình bày trong khóa luận không phù hợp với yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chưa có giải thích cụ thể, chưa	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng

				thuyết phục.	và thuyết phục.
	Thuyết trình báo cáo khóa luận và trả lời các câu hỏi của thành viên Hội đồng (20%)	Kỹ năng thuyết trình kém và không trả lời được các câu hỏi của các thành viên Hội đồng	Kỹ năng thuyết trình đạt mức trung bình và trả lời được <50% các câu hỏi của các thành viên Hội đồng	Kỹ năng thuyết trình đạt mức khá và trả lời được <85% các câu hỏi của các thành viên Hội đồng	Kỹ năng thuyết trình đạt mức tốt và trả lời được >85% các câu hỏi của các thành viên Hội đồng

8.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

b. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

c. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy theo thang điểm 4 như sau:

Từ 3,60 đến 4,00:

Xuất sắc;

Từ 3,20 đến cận 3,60:	Giỏi;
Từ 2,50 đến cận 3,20:	Khá;
Từ 2,00 đến cận 2,50:	Trung bình;
Từ 1,00 đến cận 2,00:	Yếu;
Dưới 1,00:	Kém.

d. Điểm đánh giá bộ phận đối với một học phần gồm:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thi giữa học phần: 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

9.1. *Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành*

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan... Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT Quản trị Kinh doanh Khách sạn và Du lịch, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

Đội ngũ giảng viên phụ trách ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được thể hiện tại phụ lục 5.

9.2. *Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 6 : Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn-Du lịch được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21)

Trường khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CĐR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

HIỆU TRƯỞNG

Thái Nguyên, ngày tháng
TRƯỞNG KHOA MARKETING-TM-DL



TS. Dương Thanh Hà

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát nhà tuyển dụng/ cựu người học và truyền tải vào CDR CTĐT

A. BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHUẨN ĐẦU RA CỰU SINH VIÊN NĂM HỌC 2023-2024

1. Giới thiệu

Thực hiện kế hoạch rà soát chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, với mong muốn nâng cao chất lượng, hướng tới đáp ứng thực chất hơn nhu cầu của thị trường lao động, Bộ môn Quản trị kinh doanh khách sạn & Du lịch đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi của các cựu sinh viên để xây dựng tiêu chuẩn năng lực người học sau tốt nghiệp của Nhà trường. Các phản hồi, đánh giá từ bảng hỏi này sẽ giúp cho Bộ môn và Nhà trường thu thập được những thông tin cần thiết để làm cơ sở cho xây dựng chuẩn đầu ra, đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội.

2. Phương pháp khảo sát

- **Công cụ khảo sát:** Phiếu khảo sát theo mẫu chung của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- **Phương pháp khảo sát:** Khảo sát trực tuyến thông qua Google Form tại địa chỉ: https://docs.google.com/forms/d/1qGYOfk8N_2eRzwS0Xy3XM6mQJSFiKnKuDXlWfB1WlhQ/edit?ts=65a3a86f&pli=1

- **Đối tượng khảo sát:** Cựu sinh viên ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành

- **Số lượng khảo sát:** Bộ môn đã gửi tới 11 cựu sinh viên, có 11 cựu sinh viên phản hồi.

- **Nội dung khảo sát:** Phiếu khảo sát gồm 02 phần: Phần 1 – Thông tin cựu sinh viên ; Phần 2 – Nhận định, đánh giá và góp ý của cựu sinh viên.

Nội dung khảo sát tập trung vào việc :

- Khảo sát về việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên: tỷ lệ sinh viên có việc làm; sự phù hợp của công việc với ngành được đào tạo; các kiến thức, kỹ năng được học có hỗ trợ hiệu quả trong công tác; sự phù hợp “giữa chuẩn đầu ra” đã được công bố và chuẩn so với thực tế; khu vực làm việc, thành phần kinh tế; mức thu nhập bình quân hàng tháng; xu hướng nghề nghiệp...

- Thu thập thông tin phản hồi của sinh viên đã tốt nghiệp về những kiến thức, kỹ năng mà sinh viên còn yếu, còn thiếu so với yêu cầu của công việc;

- Khảo sát, thu thập ý kiến đánh giá của sinh viên về quá trình đào tạo tại trường và những ý kiến đóng góp cho Nhà trường về các vấn đề liên quan.

- Đo lường: Việc đánh giá sẽ được đo lường thông qua 03 mức: Mức 1 – Không đáp ứng; Mức 2 – Đáp ứng; Mức 3 – Đáp ứng tốt. Cụ thể về khoảng đáp ứng như sau:

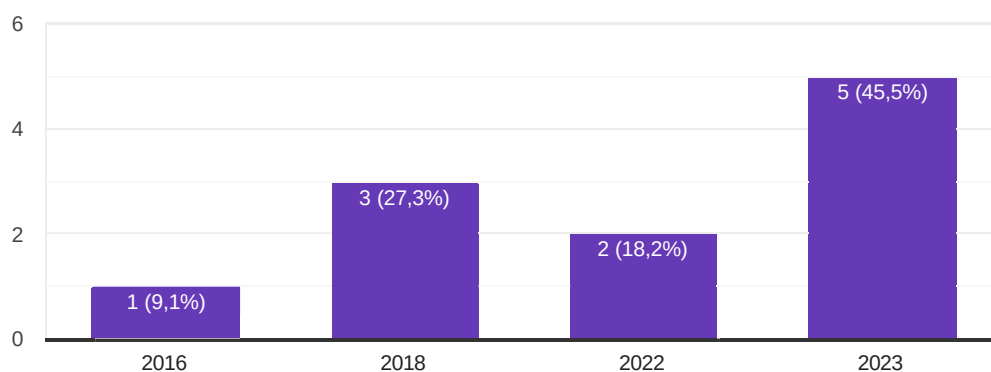
Điểm	Khoảng	Ý nghĩa
1	1,0 - 1,7	Không đáp ứng
2	1,8 - 2,3	Đáp ứng
3	2,4 - 3,0	Đáp ứng tốt

3. Kết quả khảo sát

3.1. Đối tượng khảo sát

Người trả lời câu hỏi: Cựu sinh viên

Năm tốt nghiệp



- Trong số cựu sinh viên có 9.1% là tốt nghiệp năm 2016, 27.3 % là tốt nghiệp năm 2018, 18.2 % là tốt nghiệp năm 2022, 45.5 % là tốt nghiệp năm 2023.

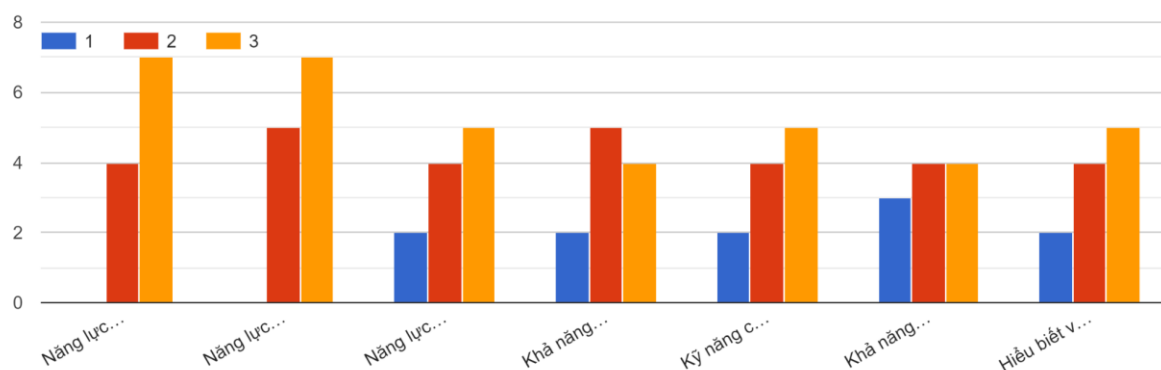
- Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp là 81.8%, danh nghiệp mà các cựu sinh viên đang làm: Zonitrip Travel, Khách sạn JW Marriott Hanoi, Sunny media/water media, Capella Hotel, Trường cao đẳng công thương Việt Nam...

- Mức thu nhập dao động từ 7 triệu đến 15 triệu đồng/ tháng.

3.2 Đánh giá của cựu sinh viên của Nhà trường

* Về kiến thức

Câu 1: Theo Anh/ Chị mức độ đáp ứng năng lực chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của Nhà trường đối với yêu cầu công... đáp ứng; mức 2: Đáp ứng một phần; mức 3: Đáp ứng tốt)



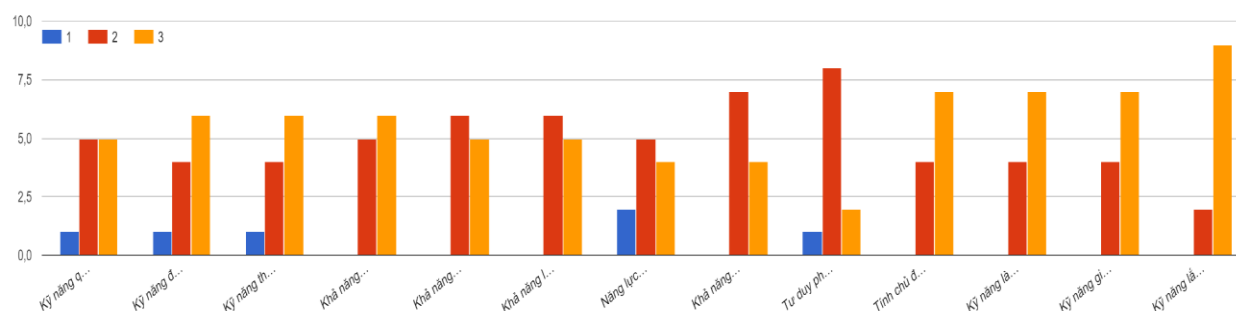
Tiêu chí	Đánh giá	
	Điểm	Ý nghĩa
Năng lực ứng dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội, pháp luật vào công việc	2,6	Đáp ứng tốt
Năng lực ứng dụng kiến thức cơ bản và liên ngành vào công việc	2,6	Đáp ứng tốt
Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc	2,3	Đáp ứng
Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc	2,2	Đáp ứng
Kỹ năng công nghệ thông tin	2,3	Đáp ứng
Khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị	2,1	Đáp ứng
Hiểu biết về vị trí công việc đang thực hiện	2,3	Đáp ứng

Qua phân tích cho thấy, Năng lực ứng dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội, pháp luật vào công việc và Năng lực ứng dụng kiến thức cơ bản và liên ngành vào công việc đang thực hiện là các tiêu chí được đánh giá tốt nhất.

Tiêu chí: Khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị, Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc cựu sinh viên đánh giá là thấp nhất.

*** Về kỹ năng:**

Câu 2: Mức độ đáp ứng kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của Nhà trường đối với yêu cầu công việc hiện tại như thế nào? (Mức 1: Không đáp ứng; mức 2: Đáp ứng một phần; mức 3: Đáp ứng tốt)



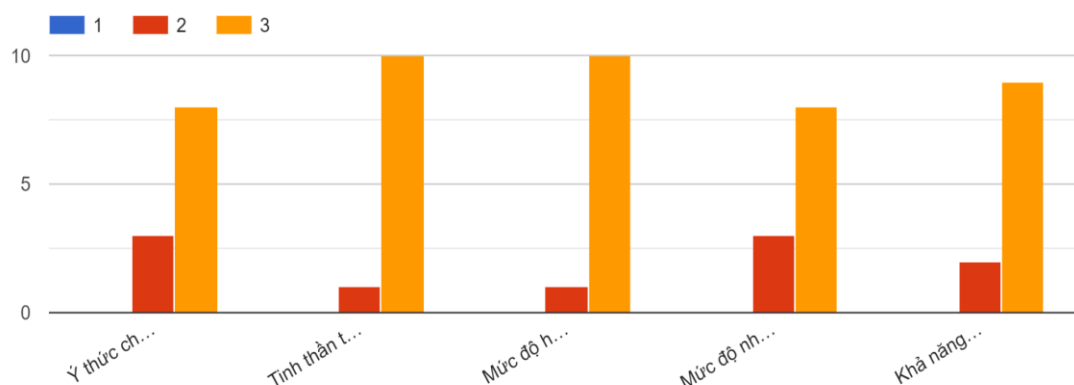
Tiêu chí	Đánh giá	
	Điểm	Ý nghĩa
Kỹ năng quản lý thời gian	2,4	Đáp ứng
Kỹ năng đàm phán và thuyết phục	2,5	Đáp ứng tốt
Kỹ năng thuyết trình	2,5	Đáp ứng tốt
Khả năng chịu áp lực của công việc	2,5	Đáp ứng tốt
Khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề	2,5	Đáp ứng tốt
Khả năng lập kế hoạch, tổ chức công việc	2,5	Đáp ứng tốt
Năng lực quản lý, lãnh đạo	2,2	Đáp ứng
Khả năng bày tỏ ý kiến, quan điểm cá nhân	2,4	Đáp ứng
Tư duy phản biện	2,1	Đáp ứng
Tính chủ động trong xử lý các tình huống chuyên môn	2,6	Đáp ứng tốt
Kỹ năng làm việc nhóm	2,6	Đáp ứng tốt
Kỹ năng giao tiếp, ứng xử	2,6	Đáp ứng tốt
Kỹ năng lắng nghe	2,8	Đáp ứng tốt

Trong các kỹ năng, sinh viên ngành Quản trị kinh doanh du lịch lữ hành được đánh giá tốt nhất là Kỹ năng lắng nghe, Kỹ năng giao tiếp, ứng xử, Kỹ năng làm việc nhóm, Tính chủ động trong xử lý các tình huống chuyên môn.

Có 02 kỹ năng bị đánh giá yếu nhất là: Tư duy phản biện, năng lực quản lý, lãnh đạo.

*** Về thái độ:**

Câu 3: Mức độ đáp ứng năng lực tự chủ và trách nhiệm của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành của Nhà trường đối với yêu ... ứng; mức 2: Đáp ứng một phần; mức 3: Đáp ứng tốt)



Tiêu chí	Đánh giá	
	Điểm	Ý nghĩa
Ý thức chấp hành nội quy, quy định, kỷ luật lao động	2,7	Đáp ứng tốt
Tinh thần trách nhiệm trong công việc	2,9	Đáp ứng tốt
Mức độ hợp tác trong công việc	2,9	Đáp ứng tốt
Mức độ nhiệt tình tham gia vào các hoạt động chung của doanh nghiệp	2,7	Đáp ứng tốt
Khả năng tạo dựng các mối quan hệ với (cấp trên, với đồng nghiệp)	2,8	Đáp ứng tốt

Mức độ đáp ứng năng lực tự chủ và trách nhiệm của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được đánh giá tốt, đặc biệt là tinh thần trách nhiệm trong công việc và mức độ hợp tác trong công việc.

3.3 Yêu cầu và kỳ vọng của cựu sinh viên

* Về kiến thức:

- Nâng cao trình độ thuyết trình và công nghệ thông tin
- Cần nắm vững những kiến thức cơ bản của ngành

* Kỹ năng mềm:

- Thuyết trình trước đám đông
- Làm việc nhóm, làm việc độc lập, ngoại ngữ, thuyết trình,

* Về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ:

- Kỹ năng bán hàng

- Thực hành nhiều hơn về tin học văn phòng
- Cần được làm quen hơn với nghiệp vụ khách sạn và du lịch

** Về kỹ năng công nghệ thông tin:*

- Kỹ năng về đồ họa, làm slides đẹp, khoa học, công thức nâng cao trong Excel
- Wechat, Voov, TeamViewer

** Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ:*

- Cần tăng cường học ngoại ngữ đặc biệt là Anh, Trung, Hàn

** Về thái độ:*

- Cần thái độ tích cực, hợp tác, tuân thủ
- Đánh giá cao nếu người lao động có năng lực và thái độ phối hợp
- Cần chủ động trong công việc

3.5. Một số góp ý để nâng cao chất lượng đào tạo

- Cần thực hành, thực tế và trải nghiệm ngoại khoá môn học nhiều hơn.
- Xây dựng các hoạt động giữa nhà trường và doanh nghiệp thường xuyên hơn để trao đổi và nắm bắt được nhu cầu của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của nhà trường.

- Nhà trường và Khoa chuyên môn nên tổ chức nhiều hơn nữa các buổi thực tập nghiệp vụ, tham quan môi trường làm việc tại các doanh nghiệp. Nhà trường nên xây dựng kế hoạch tổ chức các lớp ngoại khoá liên quan đến chuyên ngành. Ví dụ đối với nghiệp vụ khách sạn, có thể tổ chức các lớp học như lớp học sơ lược về rượu vang và cách phục vụ rượu vang trong nhà hàng, lớp học tìm hiểu về các hạng phòng hoặc loại đồ uống trong khách sạn (cà phê, ...).

- Xây dựng những lớp mô hình thu nhỏ công việc các bộ phận thường làm. Giới thiệu tới các bạn sinh viên nhiều cuộc thi liên quan tới chuyên ngành như pha chế/ cắm hoa/ gấp quần áo/ phân biệt các loại ly, phần mềm thanh toán của thu ngân, hướng dẫn viên du lịch....

- Tổ chức các chương trình trao đổi học thuật với sinh viên và khách mời là các bạn sinh viên đã ra trường, những anh chị quản lý khách sạn tại thái nguyên/ các tỉnh khác về chia sẻ kinh nghiệm sẽ rất bổ ích cho các bạn sinh viên, đưa ra các tình huống thực tế để các bạn sinh viên có thể tự đưa ra các giải quyết và hướng xử lý.

- Tổ chức các buổi thuyết trình, phản biện có sử dụng các công cụ như PP, Excel, Word,.. để sinh viên trải nghiệm, làm quen các ứng dụng hỗ trợ công việc ngành học của mình trước khi ra trường và phục vụ công việc sau này.

- Ngoại ngữ cần được chú trọng và phát triển nhiều hơn nữa vì biết 1 ngoại ngữ khác là lợi thế để xin việc trong ngành dịch vụ.

- Nên bồi dưỡng thêm nhiều kỹ năng mềm khác: cách giao tiếp, cử chỉ, ứng xử trong ngành.

3. Kết luận

- Khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị cựu sinh viên và Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc hiện đang yếu nhất.

- Tư duy phản biện; năng lực quản lý, lãnh đạo còn hạn chế.

- Mức độ đáp ứng năng lực tự chủ và trách nhiệm của sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành được đánh giá tốt, đặc biệt là tinh thần trách nhiệm trong công việc và mức độ hợp tác trong công việc.

4. Đề xuất

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất hiện đại, phục vụ tốt nhất cho việc giảng dạy và học tập, thực hành của sinh viên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành.

- Cải thiện và phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên: Thuyết trình, giao tiếp, quản lý thời gian, lãnh đạo, tổ chức, nghiên cứu, trích dẫn, viết CV,...

- Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho sinh viên: Phát triển CLB Tiếng Anh; có thể quy định việc tham gia CLB Tiếng Anh là bắt buộc, có điểm danh, theo dõi, Nhà trường sẽ trực tiếp quản lý và vận hành CLB Tiếng Anh.

- Tăng cường khả năng sử dụng công nghệ thông tin: Hoàn thiện lại môn tin học ứng dụng và đưa vào là môn bắt buộc; các phần mềm cơ bản cần phải được trang bị, giảng dạy trong môn học này: Các phần mềm đồ họa, video, phần mềm thống kê,...

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHUẨN ĐẦU RA NĂM HỌC 2023-2024

1. TỔNG QUAN KHẢO SÁT

1.1. Mục đích khảo sát

Thực hiện kế hoạch rà soát chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, với mong muốn nâng cao chất lượng, hướng tới đáp ứng thực chất hơn nhu cầu của thị trường lao động, Bộ môn Quản trị Du lịch – Khách sạn đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi cơ quan/doanh nghiệp để xây dựng tiêu chuẩn năng lực người học sau tốt nghiệp của Nhà trường. Các phản hồi, đánh giá từ bảng hỏi này sẽ giúp cho Bộ môn và Nhà trường thu thập được những thông tin cần thiết để làm cơ sở cho xây dựng chuẩn đầu ra, đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội.

1.2. Đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát là các nhà tuyển dụng

1.3. Hình thức và thời gian khảo sát

- Hình thức: Khảo sát online
- Thời gian: Từ 11/01/2024 đến 15/01/2024

1.4. Công cụ khảo sát

Khảo sát trực tuyến thông qua Google Form:

https://docs.google.com/forms/d/e/1FAIpQLSfPZOplKmhoN_NLDDi0FMoBKrlu9O8QqerzhP7QuE_nDMOsCA/viewform?vc=0&c=0&w=1&flr=0&pli=1

1.5. Nội dung khảo sát

Phiếu khảo sát gồm 02 phần: Phần 1 – Thông tin doanh nghiệp; Phần 2 – Nhận định, đánh giá của doanh nghiệp.

Nội dung khảo sát tập trung vào việc đánh giá thực trạng sinh viên đang làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức và những yêu cầu của doanh nghiệp về mặt kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên khi ra trường.

- Đo lường: Việc đánh giá sẽ được đo lường thông qua 03 mức: Mức 1 – Không đáp ứng; Mức 2 – Đáp ứng; Mức 3 – Đáp ứng tốt.

2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

2.1. Thực trạng số phiếu đã khảo sát

Nhóm khảo sát đã gửi đường link tới các đối tượng theo quy định và thu về được 15 phiếu:

- Khảo sát nhà tuyển dụng là doanh nghiệp: 15 phiếu chiếm 100%
- Thành phần tham gia trả lời câu hỏi gồm: Tổng Giám đốc, giám đốc, phó giám đốc, trưởng phòng quản lý nhân sự, trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng điều hành, phó phòng kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh: 14 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại du lịch – khách sạn chiếm 93,3%, 1 doanh nghiệp thuộc lĩnh vực giao thông, vận tải, kho bãi chiếm 6,7%. Như vậy 100% các doanh nghiệp tham gia khảo sát đều thuộc nhóm doanh nghiệp kinh doanh du lịch.

2.2. Tình hình sử dụng nhân sự của doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp sử dụng nhân sự tốt nghiệp tập trung ngành Quản trị Kinh doanh Khách sạn và Du lịch chiếm 80%, ngành kế toán chiếm 13,33%, còn lại ngành Kinh tế chiếm 6,67%.
- Trong số 15 doanh nghiệp tham gia khảo sát có 6 doanh nghiệp có đang sử dụng cựu người học của Trường Đại học Kinh tế & QTKD (chiếm 40%) với các ngành sau:

+ Ngành QTKD Khách sạn và Du lịch và ngành Kế toán đều có 2 doanh nghiệp đang sử dụng cựu người học của Trường Đại học Kinh tế & QTKD (mỗi ngành đều chiếm khoảng 13,33%)

+ Ngành Tài chính Ngân hàng, ngành Quản trị Kinh doanh đều có 1 doanh nghiệp đang sử dụng cựu người học của Trường Đại học Kinh tế & QTKD (mỗi ngành đều chiếm gần 6,67%).

Cựu người học của Trường được doanh nghiệp tham gia khảo sát sử dụng nhiều nhất thuộc ngành QTKD Khách sạn và Du lịch và ngành Kế toán.

2.3. Đánh giá của doanh nghiệp về cựu sinh viên của Nhà trường

* Về kiến thức

Bảng 2.1: Mức độ đáp ứng năng lực chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp của Nhà trường đối với yêu cầu công việc của đơn vị

DVT: Doanh nghiệp

STT	Tiêu chí	Không đáp ứng		Đáp ứng		Đáp ứng tốt	
		<i>Tuyệt đối</i>	<i>Tương đối (%)</i>	<i>Tuyệt đối</i>	<i>Tương đối (%)</i>	<i>Tuyệt đối</i>	<i>Tương đối (%)</i>
1	Năng lực ứng dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội, pháp luật vào công việc	-	-	2	33,33	4	66,67
2	Năng lực ứng dụng kiến thức cơ bản và liên ngành vào công việc	-	-	2	33,33	4	66,67
3	Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc	1	16,67	1	16,67	4	66,67
4	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc	-	-	4	66,67	2	33,33
5	Kỹ năng công nghệ thông tin	-	-	3	50,00	3	50,00
6	Khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị	1	16,67	2	33,33	3	50,00

7	Hiểu biết về vị trí công việc đang thực hiện	1	16,67	2	33,33	3	50,00
---	--	---	-------	---	-------	---	-------

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2024)

- 100% doanh nghiệp có sử dụng cựu người học của trường đều đánh giá từ mức đáp ứng đến mức đáp ứng tốt ở các tiêu chí 1, tiêu chí 2, tiêu chí 4 và tiêu chí 5, trong đó tiêu chí 1 (*năng lực ứng dụng kiến thức chung, kiến thức xã hội, pháp luật vào công việc*) và tiêu chí 2 (*năng lực ứng dụng kiến thức cơ bản và liên ngành vào công việc*) được đánh giá cao nhất có mức đáp ứng tốt đạt tỷ lệ gần 66,67%.

- Trên 83,33% doanh nghiệp có sử dụng cựu người học của trường đều đánh giá từ mức đáp ứng đến mức đáp ứng tốt đối với các tiêu chí còn lại, trong đó có 2 tiêu chí được đánh giá thấp nhất là tiêu chí 6 (*khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị*) và tiêu chí 7 (*hiểu biết về vị trí công việc đang thực hiện*).

*** Về kỹ năng**

Bảng 2.2: Mức độ đáp ứng kỹ năng của sinh viên tốt nghiệp của Nhà trường đối với yêu cầu công việc của đơn vị

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Tiêu chí	Không đáp ứng		Đáp ứng		Đáp ứng tốt	
		<i>Tuyệt đối</i>	<i>Tương đối (%)</i>	<i>Tuyệt đối</i>	<i>Tương đối (%)</i>	<i>Tuyệt đối</i>	<i>Tương đối (%)</i>
1	Kỹ năng quản lý thời gian	1	16,67	3	50,00	2	33,33
2	Kỹ năng đàm phán và thuyết phục	-	-	4	66,67	2	33,33
3	Kỹ năng thuyết trình	-	-	3	50,00	3	50,00
4	Khả năng chịu áp lực của công việc	1	16,67	2	33,33	3	50,00
5	Khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề	-	-	2	33,33	4	66,67
6	Khả năng lập kế hoạch, tổ chức công việc	-	-	3	50,00	3	50,00
7	Năng lực quản lý, lãnh đạo	-	-	3	50,00	3	50,00

8	Khả năng bày tỏ ý kiến, quan điểm cá nhân	-	-	3	50,00	3	50,00
9	Tư duy phản biện	-	-	4	66,67	2	33,33
10	Tính chủ động trong xử lý các tình huống chuyên môn	-	-	3	50,00	3	50,00
11	Kỹ năng làm việc nhóm			2	33,33	4	66,67
12	Kỹ năng giao tiếp, ứng xử	1	16,67	1	16,67	4	66,67
13	Kỹ năng lắng nghe	1	16,67	1	16,67	4	66,67

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2024)

- 100% doanh nghiệp có sử dụng cựu người học của trường đều đánh giá từ mức đáp ứng đến mức đáp ứng tốt ở 9 tiêu chí gồm: tiêu chí 2, tiêu chí 3, tiêu chí 5, tiêu chí 6, tiêu chí 7, tiêu chí 8, tiêu chí 9, tiêu chí 10 và tiêu chí 11, trong đó tiêu chí 5 (*khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề*) và tiêu chí 11 (*kỹ năng làm việc nhóm*) được đánh giá cao nhất ở mức đáp ứng tốt nhất đạt tỷ lệ gần 66,67%.

- Trên 83,33% doanh nghiệp có sử dụng cựu người học của trường đều đánh giá từ mức đáp ứng đến mức đáp ứng tốt đối với các tiêu chí 1, tiêu chí 12 và tiêu chí 13, trong đó tiêu chí 4 (*khả năng chịu áp lực của công việc*) được đánh giá thấp nhất.

*** Về thái độ**

Bảng 2.3: Mức độ đáp ứng thái độ của sinh viên tốt nghiệp của Nhà trường đối với yêu cầu công việc của đơn vị

DVT: Doanh nghiệp

STT	Tiêu chí	Không đáp ứng		Đáp ứng		Đáp ứng tốt	
		<i>Tuyệt đối</i>	<i>Tương đối (%)</i>	<i>Tuyệt đối</i>	<i>Tương đối (%)</i>	<i>Tuyệt đối</i>	<i>Tương đối (%)</i>
1	Ý thức chấp hành nội quy, quy định, kỷ luật lao động	-	-	2	33,33	4	66,67
2	Tinh thần trách nhiệm trong công việc	1	16,67	1	16,67	4	66,67
3	Mức độ hợp tác trong công việc	1	16,67	1	16,67	4	66,67

4	Mức độ nhiệt tình tham gia vào các hoạt động chung của doanh nghiệp	-	-	3	50,00	3	50,00
5	Khả năng tạo dựng các mối quan hệ với (cấp trên, với đồng nghiệp)	1	16,67	1	16,67	4	66,67

(Nguồn: Kết quả khảo sát tháng 01/2024)

- 100% doanh nghiệp có sử dụng cựu người học của trường đều đánh giá từ mức đáp ứng đến mức đáp ứng tốt ở 2 tiêu chí là tiêu chí 1 (*ý thức chấp hành nội quy, quy định, kỷ luật lao động*) và tiêu chí 4 (*mức độ nhiệt tình tham gia vào các hoạt động chung của doanh nghiệp*), trong đó tiêu chí 1 được đánh giá cao nhất với tỷ lệ gần 66,67% doanh nghiệp đánh giá ở mức đáp ứng tốt.

- 83,34% doanh nghiệp có sử dụng cựu người học của trường đều đánh giá từ mức đáp ứng đến mức đáp ứng tốt đối với các tiêu chí còn lại.

2.4. Yêu cầu và kỳ vọng của doanh nghiệp đối với lao động

* Về kiến thức

Doanh nghiệp, đơn vị có một số yêu cầu như sau:

- Nâng cao trình độ thuyết trình, khả năng lập kế hoạch, tổ chức công việc.
- Nâng cao kiến thức về chuyên ngành, tin học, ngoại ngữ.

* Về kỹ năng mềm

- Kỹ năng giao tiếp và kỹ năng thuyết trình là hai kỹ năng được nhiều doanh nghiệp quan tâm nhiều nhất.

- Kỹ năng làm việc nhóm, ngoại ngữ.

* Về kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

- Kỹ năng bán hàng, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng xử lý các tình huống chuyên môn.

- Khả năng lập kế hoạch, tổ chức công việc.
- Ngoại ngữ, tin học văn phòng.
- Thực hành nghiệp vụ nhiều tại các doanh nghiệp.
- Kiến thức lịch sử văn hóa, địa lý du lịch, nghiệp vụ lễ hành.

* Về kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo word, excel, outlook, misa, canva, photoshop.

- Kiến thức nền tảng mạng xã hội, phần mềm kế toán chuyên ngành.

*** Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ**

- Ngoại ngữ được sử dụng nhiều nhất là tiếng Anh, tiếp đến sử dụng tiếng Trung, tiếng Hàn

*** Về thái độ**

- Có tinh thần, thái độ, trách nhiệm thực hiện tốt với công việc chung và các công việc cá nhân được giao.
- Có tinh thần học hỏi, cầu thị, khiêm tốn và chịu trách nhiệm về công việc của mình, chủ động đưa ra các ý kiến cá nhân cho công việc
- Khả năng sẵn sàng nhận trách nhiệm và bày tỏ quan điểm
- Hòa nhã, vui vẻ, thân thiện, trung thực, sáng tạo

2.5. Một số góp ý để nâng cao chất lượng đào tạo

- Đẩy mạnh cho sinh viên đi thực tế, thực tập tại các doanh nghiệp du lịch.
- Nhiều em sinh viên ra trường vẫn chưa thể nắm được những khái niệm cơ bản, gần như mọi kiến thức được học đều không áp dụng, khi đi làm công ty đều phải dạy từ đầu. Nhà trường tạo các buổi học thực hành để các em có thể nắm kiến thức thực tế tốt hơn.
- Tích cực giao lưu và trao đổi sinh viên với các đơn vị liên quan đến ngành đào tạo.

3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

- Cựu sinh viên TUEBA cơ bản đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động.
- Năng lực ứng dụng kiến thức chuyên ngành vào công việc, khả năng hiểu biết về môi trường, lĩnh vực hoạt động của đơn vị và hiểu biết về vị trí công việc đang thực hiện của cựu sinh viên còn có số ít đơn vị đánh giá thấp.
- Kỹ năng quản lý thời gian, khả năng chịu áp lực của công việc, kỹ năng giao tiếp, ứng xử và kỹ năng lắng nghe của cựu sinh viên còn có số ít đơn vị đánh giá thấp.
- Tinh thần trách nhiệm trong công việc, mức độ hợp tác trong công việc và khả năng tạo dựng các mối quan hệ với cấp trên, với đồng nghiệp của cựu sinh viên còn có số ít đơn vị đánh giá thấp.

3.2. Kiến nghị

- Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho sinh viên: (1) Mở rộng chuẩn đầu ra ngoại ngữ bằng tiếng Trung và tiếng Hàn; (2) Thành lập thêm các câu lạc bộ tiếng Trung, tiếng Hàn;
- Tăng cường khả năng sử dụng công nghệ thông tin: Bổ sung kiến thức tin học nền tảng về mạng xã hội, các phần mềm đồ họa như canva hay photoshop, phần mềm outlook.

- Cải thiện kỹ năng mềm cho sinh viên đặc biệt đối với sinh viên du lịch về kỹ năng giao tiếp, ứng xử, bổ sung thêm môn học nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.
- Tổ chức các buổi hội thảo, các diễn đàn giao lưu, học theo chuyên đề có mời các doanh nghiệp và các cơ quan chuyên môn liên quan đến ngành đào tạo.
- Kết nối với các câu lạc bộ doanh nhân thuộc lĩnh vực đào tạo.
- Tăng cường thực hành nghiệp vụ tại trường và tại các đơn vị doanh nghiệp.

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2024

TRƯỜNG KHOA



TS. Dương Thanh Hà

Phụ lục 4: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

**TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD
KHOA MARKETING, TM, DL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả đối sánh chương trình đào tạo QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH- LỮ HÀNH

NĂM 2024

I. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện đối sánh

Hiện nay Khoa Marketing TM&DL có đội ngũ cán bộ giảng viên có kinh nghiệm và trình độ đào tạo cao. Do đó yêu cầu về việc đổi mới cả về nội dung và phương pháp giảng dạy là một điều rất cần thiết. Trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của tính cập nhật ứng dụng, nhằm giới thiệu cho sinh viên khả năng ứng dụng sáng tạo lý luận, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực quản trị giá trong doanh nghiệp; có khả năng hoạch định chiến lược, kế hoạch và tổ chức các hoạt động liên quan đến các doanh nghiệp lữ hành và các khách sạn. Trên cơ sở đó, giúp người học có năng lực tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ của bản thân, đồng thời người học có khả năng đưa ra các quyết định về quản trị giá nhằm giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

1.2. Khó khăn

Các tài liệu tham khảo hiện có và có tính cập nhật về môn học chưa nhiều, đặc biệt sách tham khảo từ nước ngoài còn hạn chế nhất định. Điều này đòi hỏi người giảng dạy phải có sự tìm tòi cả về lý thuyết qua các tài liệu giảng dạy học thuật cũng như kỹ năng chuyên môn qua các lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ thực tế.

II. Tóm tắt kết quả thực hiện- Minh Hương

2.1. Lựa chọn đối tác đối sánh Chương trình đào tạo

2.1.1. Đối sánh với chính CTĐT với chu kỳ gần nhất

Định kỳ 2 năm một lần, Nhà trường và các Khoa sẽ tổ chức rà soát lại chương trình đào tạo của mình để có những điều chỉnh, bổ sung phù hợp nhất cho người học cũng như yêu cầu xã hội. Chương trình đào tạo QTKD Khách sạn-Du lịch năm 2024 sẽ được đối sánh với QTKD Khách sạn-Du lịch năm 2022.

2.1.2. Đối tác trong nước (đối sánh với cùng CTĐT ở một số CSGD khác trong nước, là những CSGD có uy tín)

Chương trình QTKD Khách sạn-Du lịch của trường được đối sánh với chương trình Quản trị Khách sạn của trường đại học Thương mại. Trường Đại học Thương mại là một trong những ngôi trường lâu đời, uy tín về đào tạo về Quản trị kinh doanh nói chung và ngành quản trị kinh doanh Du lịch và Khách sạn nói riêng. Việc đối sánh này sẽ giúp cho chúng ta nhận ra được những điểm tiên tiến trong chương trình của Trường Đại học Thương mại mà chúng ta cần học tập và đưa vào áp dụng trong thời gian tới.

2.2. Xây dựng/xác định Bộ tiêu chí đối sánh CTĐT

TT	Tiêu chí
I	Mục tiêu của chương trình đào tạo
II	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
1	Số lượng chuẩn đầu ra
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”
5	Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng
III	Khung chương trình đào tạo
1	Số tín chỉ
2	Tổng số học phần trong khung chương trình
3	Số học phần bắt buộc
4	Số học phần tự chọn
IV	Nội dung khác (nếu có)

2.3. Kết quả lượng hóa theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

2.3.1. Đối sánh mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu Chương trình đào tạo QTKD Khách sạn – Du lịch năm 2024 là bên cạnh các nội dung của năm 2022, Khoa còn chú trọng đến những trải nghiệm thực tế và kỹ năng thực hành nghiệp vụ khách sạn, lữ hành. Chương trình đào tạo cũng chú trọng đến nâng cao tính độc lập, tự chủ, phẩm chất chính trị, đạo đức, khả năng sáng tạo và khả năng chịu được áp lực, cũng như giúp sinh viên có khả năng khởi nghiệp trong môi trường làm việc năng động của ngành.

- Đối sánh với mục tiêu của một số CTĐT tương đương tại các CSGD trong nước uy tín.

Chương trình QTKD Khách sạn-Du lịch của Nhà trường được đối sánh với Chương trình Quản trị Khách sạn của Trường Đại học Thương mại. Các mục tiêu về cơ bản của hai chương trình khá tương đồng khi cùng đề cập tới việc đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ nghề nghiệp cũng như chú trọng nâng cao tính độc lập, tự chủ; có năng lực phẩm chất chính trị và đạo đức tốt. Tuy nhiên, nếu Chương trình QTKD Khách sạn – Du lịch năm 2024 của Nhà trường đề cập đến việc đào tạo sinh viên có khả năng khởi nghiệp, thì Chương trình Quản trị Khách sạn của Trường Đại học Thương mại nhấn mạnh đến khả năng hội nhập quốc tế của người học.

2.3.2. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT

a. Đối sánh năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

TT	Tiêu chí	Năm 2024	Năm 2022	So sánh 2024 với 2022 (SL +,-)	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	12	15	-3	Năm 2024, trong mỗi CDR lại có rất nhiều CDR nhỏ, nhằm mô tả chi tiết, cụ thể hoá, và có yếu tố định lượng về mức đánh giá năng lực
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	6	6	0	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	3	5	-2	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	3	4	-1	

b. Đối sánh nội dung của một số chuẩn đầu ra có nội dung tương đồng

Stt	Chuẩn đầu ra	2024 so sánh với 2022	Ghi chú
Kiến thức			
1	PLO1	- Cơ bản là giống CDR 2022 - Đưa thêm mức đánh giá trình độ năng lực: 2 - Cụ thể thành 2 PLOi	
2	PLO2	- Chỉ rõ kiến thức cơ sở ngành là gồm các mảng kinh tế, quản lý, quản trị - Đưa thêm mức đánh giá trình độ năng lực: 3 - Cụ thể thành 3 PLOi	
3	PLO3	- Cơ bản là giống CDR 2022 - Đưa thêm mức đánh giá trình độ năng lực: 3 - Cụ thể thành 2 PLOi	
4	PLO4	- Thay cụm từ “nhận định” bằng “phát hiện vấn đề” - Đưa thêm mức đánh giá trình độ năng lực: 3 - Cụ thể thành 3 PLOi	
5	PLO5	- Cơ bản là giống CDR 2022 - Đưa thêm mức đánh giá trình độ năng lực: 3 - Cụ thể thành 3 PLOi	
6	PLO6	- Thay cụm từ “Triển khai” bằng “thực hiện” - Đưa thêm mức đánh giá trình độ năng lực: 3 - Cụ thể thành 2 PLOi	
Kỹ năng			

7	PLO7	-Phân thành 3 kỹ năng chính là kỹ năng cơ bản, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng chăm sóc khách hàng - Cụ thể hoá thành các PLOi - Đưa thêm mức đánh giá trình độ năng lực: 3	
8	PLO8		
9	PLO9		
Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
10	PLO10	- Cơ bản là giống CDR 2022 - Đưa thêm mức đánh giá trình độ năng lực: 3 - Cụ thể thành các PLOi	
11	PLO11		
12	PLO12		

c. Đối sánh với CDR của CTĐT tương tự tại một số CSGD trong nước có uy tín- Bùi Hương

TT	Tiêu chí	CTĐT QT Kinh doanh khách sạn du lịch thuộc Trường TUEBA	CTĐT QT Khách sạn thuộc Trường ĐH Thương mại	Ghi chú
1	Số lượng chuẩn đầu ra	12	12	
2	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kiến thức”	6	4	
3	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Kỹ năng”	4	3	
4	Số chuẩn đầu ra đối với phần “Năng lực tự chủ và trách nhiệm”	2	3	Ngoài ra ĐH Thương mại còn 2 chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học được tách riêng
5	Đối sánh những CDR tương tự với các Trường			
5.1	Kiến thức			
	PLO1	- Có thang đo năng lực: 2 - Có 2 PLOi	- Không có thang đo năng lực - Có 1 PLO	
	PLO2	- Có thang đo năng lực : 3 - có 3 PLOi	- Không có thang đo năng lực - Có 1 PLO: gộp cả kiến thức ngành và chuyên ngành trong 1 PLO	
5.2	Kỹ năng			
	Thành thạo các kỹ năng	PLO8	PLO5: không có	

	ng nghiệp vụ trong quy trình phục vụ của khách sạn	- Có thang đo năng lực : 3 - có 2 PLOi	thang đo năng lực, không có PLOi	
	Giao tiếp, thuyết trình	PLO7 - Có thang đo năng lực : 3 - có 2 PLOi	PLO7: không có thang đo năng lực; không có PLOi	
5.3	Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm			
	Chấp hành nội quy, quy chế, ý thức kỷ luật cao	PLO11 - Có thang đo năng lực : 3 - có 3 PLOi	PLO10: không có thang đo năng lực; không có PLOi	

2.3.3. Đối sánh khung chương trình đào tạo

*** Phân tích những điều chỉnh của lần rà soát năm 2024 so với lần rà soát năm 2022 của CTĐT Quản trị Kinh doanh khách sạn- Du lịch**

TT	Tên khối kiến thức	2022		2024	
		Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32		34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	23	6	21	8
2.2	Kiến thức ngành	15	3	15	12
2.3	Kiến thức chuyên ngành	30	6	15	12
2.4	Thực tập nghề nghiệp/môn học				0
2.5	Thực tập tốt nghiệp	4		4	0
2.6	KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận CTĐT Quản trị marketing	6			6
	Tổng toàn khóa	110	15	89	38

Nhận xét chung:

- Tổng số tín chỉ của chương trình ĐT QT Kinh doanh khách sạn- du lịch năm 2024 tăng thêm 2TC so với năm 2022
- Số TC bắt buộc giảm 21 TC từ 110 xuống 89 TC.
- Số TC tự chọn tăng 23 TC từ 15 lên 38 TC, điều này cho thấy tỷ lệ các môn học tự chọn ngày càng có xu hướng tăng như vậy người học có nhiều quyền lựa chọn các môn học phù hợp với sở thích, khả năng của mình.

Đây là xu hướng chung khi xây dựng CTĐT và Khoa đã chú trọng điều này.

*** Đối sánh với khung chương trình QT Kinh doanh khách sạn của trường ĐH Thương mại**

TT	Tên khối kiến thức	TMU		TUEBA	
		Bắt buộc	Tự chọn	Bắt buộc	Tự chọn

1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	33	4	34	0
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	5	21	8
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	5	5	15	12
2.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	37	8	15	12
2.4	<i>Kiến thức bổ trợ</i>				
2.4	<i>Thực tập nghề nghiệp/môn học</i>	0	0		0
2.5	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	4	0	4	0
2.6	<i>KLTN/Tự chọn thay thế khóa luận</i>	6	0	6	0
	Tổng	109	22	89	38
	Tổng toàn khoá	131		127	

- Tổng số tín chỉ của chương trình ĐT QTKD KS-DL của trường TMU nhiều hơn 4 TC, sự chênh lệch này không quá cao nhưng cũng là gợi ý để Khoa và nhà trường tăng số TC cho chương trình.
- Số TC bắt buộc của trường TMU là 109TC, của TUEBA chiếm 89TC
- Số TC tự chọn của trường TMU là 22 TC, của TUEBA chiếm là 38TC như vậy chương trình học của TUEBA người học có nhiều quyền lựa chọn các môn học phù hợp với sở thích, khả năng của mình. Điều này là xu hướng chung khi xây dựng CTĐT và Khoa đã chú trọng điều này.

2.3.4. Nội dung khác (nếu có):

- Đối sánh lần rà soát năm 2024 so với lần rà soát năm 2022

III. Đánh giá chung

Chương trình đào tạo QTKD Khách sạn Du lịch mà Nhà trường đang xây dựng hướng tới mục tiêu đào tạo cử nhân vừa có kiến thức về quản lý các doanh nghiệp lữ hành vừa có kiến thức QTKD Khách sạn. Trong khối kiến thức về khách sạn có rất nhiều học phần tương đồng với khối kiến thức chuyên ngành của Chương trình đào tạo Quản trị Khách sạn (ĐH Kinh tế quốc dân). Các học phần tự chọn thì các trường lựa chọn các môn học khác nhau cho phù hợp với điều kiện thực tiễn và chuyên ngành đào tạo chuyên sâu. Điều này là phù hợp. Ngoài ra, trường trình đào tạo của Nhà trường còn cập nhật một số môn học khác trên cơ sở học hỏi, cập nhật những môn học phù hợp nhất cho người học và chương trình đào tạo, qua đó cung cấp được cho người học những kiến thức nền tảng và những kiến thức chuyên sâu cân đối và hoàn chỉnh cho chương trình đào tạo Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch.

IV. Giải pháp cải tiến chất lượng, nâng cao mức chuẩn

Các học phần cần tiếp tục được đổi mới để bảo đảm tính cập nhật, ứng dụng vì đây là môn học có tính thực tế cao. Cần tăng cường thời lượng báo cáo, tiếp tục áp dụng các phương pháp giảng dạy trong đó sinh viên thực hiện trình bày, báo cáo, giải quyết vấn đề.

Các kiến thức giảng dạy cần đi song hành với các nghiệp vụ, tình huống ứng dụng thực tế, đảm bảo cho khả năng thích ứng với đặc thù Quản trị kinh doanh Khách sạn- Du lịch mà chương trình đào tạo hướng tới.

TRƯỞNG KHOA



TS. Dương Thanh Hà

Phụ lục 5: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy CTĐT Quản trị kinh doanh Khách sạn và Du lịch

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Ghi chú
1	Ngô Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Quản lý Ngành
2	Nguyễn Thị Ngọc Dung		Tiến sĩ	
3	Mai Việt Anh		Tiến sĩ	
4	Nguyễn Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	
5	Dương Thị Tình		Tiến sĩ	
6	Đỗ Thị Hòa Nhã		Tiến sĩ	
7	Bùi Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	
8	Nguyễn Văn Huy		Tiến sĩ	
9	Hoàng Văn Hải		Thạc sĩ	
10	Phạm Minh Hương		Thạc sĩ	

Phụ lục 6: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Phụ lục 6.1. Hệ thống cơ sở vật chất

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2.949	Tất cả các học phần	Năm học	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	741	Tất cả các học phần	Năm học	
1.3	Phòng học từ 75 - 100 chỗ	29	2.195	Tất cả các học phần	Năm học	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
				phần		
1.4	Số phòng học dưới 75 chỗ	14	1.030	Tất cả các học phần	Năm học	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	01	54	Tất cả các học phần	Năm học	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	49	14.067	-	Năm học	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	02	10.243	Tất cả các học phần	Năm học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	3.940	Tất cả các học phần	Năm học	

Phụ lục 6.2. Hệ thống thư viện

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m ²)	Diện tích phòng đọc (m ²)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (GT, TK)/số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm số - ĐH Thái Nguyên	10.000	5.400	450	400 bộ	66.094	Ilib4.0
2	Thư viện Trường	227,7	77,7	20	01	738 đầu 42.042 cuốn	Elib.tueba.edu.vn
3	Thư viện điện tử của Nhà trường	X	x	x	x	347	Elib.tueba.edu.vn

Phụ lục 6.3. Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thực hành thí nghiệm, luyện tập

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giảng đường	2013-2024	03	13.644m²	Tất cả các học phần	4 năm		
1.1	Máy chiếu	2013-2024	52	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		

1.2	Hệ thống âm thanh	2013-2024	10	Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
1.3	Bộ phát không dây	2013-2024		Cái	Tất cả các học phần	4 năm		
2	<i>Phòng học máy tính</i>	<i>2013-2024</i>	<i>05</i>	<i>phòng</i>	Tất cả các học phần	<i>4 năm</i>		
2.1	Máy tính	2013-2024	231	Cái	Các học phần học và thi TNTM	4 năm		

Phụ lục 7 :

Bảng 12. Tương quan giữa chiến lược, phương pháp dạy học và PLO.

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1, PLO2

		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1, PLO2
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO5, PLO6
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Think-pair-share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	PLO6
2	Dạy học hướng phát huy tính tự lực, tính nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận) - Kết luận và mở rộng.	PLO2, PLO6

		Tự học (Self-studying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng	PLO7
3	Dạy học tăng cường năng lực thực hành, thực nghiệp	Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO4, PLO5, PLO6, PLO8
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO2, PLO3, PLO7, PLO8
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO3, PLO4, PLO9

		Dạy học qua thực hành (Experiment)	- GV trình bày hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự - SV quan sát và phân tích kết quả	PLO2, PLO3, PLO9
--	--	---	---	-------------------------

PHỤ LỤC 8: Mẫu các phương pháp kiểm tra đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO (từ **Bảng 16 đến Bảng 27**).

Bảng 16. Thang đánh giá năng lực thực hành/thí nghiệm (R1).

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1. Năng lực thực hiện các kĩ thuật PTN	1.1. Thực hiện nội quy, quy định của PTN	Phân tích được nội quy và quy định nhưng chưa thực hiện đúng nội quy, quy định của PTN	Thực hiện được một số nội quy, quy định của PTN khi có sự nhắc nhở của GV	Thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của PTN khi có sự nhắc nhở của GV	Tự giác thực hiện đầy đủ các nội quy, quy định của PTN
	1.2. Sử dụng các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm	Lựa chọn các thiết bị, dụng cụ không phù hợp với thí nghiệm	Lựa chọn đúng các dụng cụ, thiết bị nhưng lắp ráp chưa hoàn chỉnh hệ thống hoặc còn sai một số các bộ phận thiết bị, dụng cụ; các thao tác sử dụng lỏng lẻo hoặc sai các thao tác các thiết bị, dụng cụ	Lựa chọn và lắp ráp đúng các thiết bị thí nghiệm nhưng một số thao tác còn lúng túng.	Độc lập thực hiện chính xác, linh hoạt các thao tác lựa chọn và lắp ráp, sử dụng các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm. Linh hoạt, sáng tạo trong các thí nghiệm mới
2. Năng lực thực hiện các bước theo quy trình thí nghiệm	2.1. Thực hiện theo các bước của quy trình thí nghiệm	Thực hiện chưa đúng các bước của quy trình thí nghiệm, làm ảnh hưởng đến kết quả thí nghiệm	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng còn lúng túng.	Thực hiện đúng quy trình thí nghiệm nhưng còn lúng túng	Độc lập thực hiện đúng, nhanh chóng, chính xác các bước của quy trình thí nghiệm
	2.2. Thực hiện các thao tác thí nghiệm	Thực hiện còn chưa chính xác các thao tác trong từng bước thí nghiệm	Thực hiện được đúng các thao tác trong từng bước thí nghiệm nhưng ở một số thao tác phức tạp còn lúng túng	Thực hiện được chính xác, thành thạo các thao tác trong từng bước thí nghiệm	Độc lập thực hiện đúng, nhanh chóng, chính xác các thao tác trong từng bước thí nghiệm

3. Năng lực thu thập dữ liệu	3.1. Xác định các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc	Chưa xác định được các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc	Xác định được các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc nhưng chưa đủ hoặc còn nhầm lẫn một số biến số.	Xác định được đầy đủ các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc	Độc lập xác định được đầy đủ, chính xác các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc
	3.2. Quan sát thu thập dữ liệu thí nghiệm	Chưa biết cách quan sát thu thập các dữ liệu thí nghiệm bằng các giác quan cũng như bằng các thiết bị hỗ trợ	Đã biết cách quan sát hiện tượng thí nghiệm, sử dụng các thiết bị quan sát chưa thành thạo và kết quả quan sát chưa chính xác hoặc còn chưa đầy đủ.	Quan sát trực tiếp bằng các giác quan hay sử dụng các thiết bị quan sát các hiện tượng thí nghiệm một cách chi tiết nên thu được kết quả đầy đủ, chính xác.	Chủ động lựa chọn phương pháp, thiết bị quan sát các hiện tượng thí nghiệm một cách chi tiết và thu được kết quả đầy đủ, chính xác.
	3.3. Sử dụng các dụng cụ, thiết bị thu thập số liệu định lượng	Chưa biết cách sử dụng các dụng cụ, thiết bị thu thập số liệu nên chưa thu được số liệu thí nghiệm	Sử dụng còn chưa thành thạo một số dụng cụ đo đạc đơn giản nên số liệu thu được từ thí nghiệm còn sơ sài, chưa đầy đủ.	Sử dụng thành thạo các dụng cụ đo đạc để thu thập số liệu từ thí nghiệm một cách chính xác	Chủ động lựa chọn và sử dụng thành thạo các dụng cụ đo đạc để thu thập số liệu một cách chính xác
4. Năng lực xử lý số liệu	4.1. Lựa chọn các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được	Chưa lựa chọn được hoặc lựa chọn không đúng các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu	Lựa chọn chưa đầy đủ các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu	Lựa chọn đúng, đầy đủ các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được	Chủ động lựa chọn các phương pháp, công cụ để tối ưu hóa việc xử lý số liệu thu được
	4.2. Hiệu quả xử lý số liệu thu được	Chưa biết cách xử lý số liệu	Sử dụng các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu còn lúng túng và sai sót	Sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được thu được kết quả chính xác	Độc lập sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ để xử lý số liệu thu được thu được kết quả chính xác
5. Năng lực phân tích kết quả thí nghiệm sau khi xử lý số liệu	5.1. Giải thích mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm đưa ra kết luận từ thí nghiệm	Chưa hình thành được mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm nên chưa đưa ra được kết luận	Hình thành được nhưng chưa giải thích được mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm và đưa ra chưa đầy đủ các kết luận thí nghiệm	Hình thành và giải thích chưa đầy đủ mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm, đưa ra kết luận tổng thể từ thí nghiệm	Hình thành và giải thích đầy đủ và khoa học mối quan hệ giữa các biến thí nghiệm, từ đó đưa ra kết luận chi tiết từ thí nghiệm
	5.2. Giải thích các tình huống xảy ra	Chưa giải thích được các tình huống	Đưa ra được một số ý giải thích các tình huống xảy ra	Giải thích được nguyên nhân các tình huống xảy ra	Giải thích đầy đủ, có khoa học về nguyên nhân các

	trong quá trình làm thí nghiệm	xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm	trong quá trình làm thí nghiệm, tuy nhiên, chưa chắc chắn về ý kiến của mình	ra trong quá trình làm thí nghiệm	tình huống xảy ra trong quá trình làm thí nghiệm
	5.3. Đánh giá, cải tiến thí nghiệm	Chưa rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm và chưa đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm	Rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm nhưng cần sự gợi ý của GV, chưa đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm	Rút ra kinh nghiệm từ thí nghiệm và đề xuất được phương án cải tiến thí nghiệm	Đánh giá được mức độ thành công của thí nghiệm, rút ra kinh nghiệm và đề xuất phương án tối ưu hóa thí nghiệm

Bảng 17. Thang đánh giá năng lực giải quyết vấn đề (R2).

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1. Năng lực phát hiện vấn đề	1.1. Phân tích, làm rõ nội dung của VĐ	Chưa phân tích được nội dung hoặc có phân tích nội dung nhưng không liên quan đến VĐ.	Có phân tích nhưng chưa đầy đủ, chưa làm rõ nội dung kiến thức của VĐ	Có phân tích nhưng chưa làm rõ hoàn toàn nội dung kiến thức của VĐ	Phân tích, làm rõ nội dung của VĐ
	1.2. Nhận ra mâu thuẫn giữa VĐ với kiến thức đã học	Không phát hiện thấy mâu thuẫn	Phát hiện thấy mâu thuẫn nhưng chưa chỉ ra đúng nội dung trọng tâm của mâu thuẫn.	Xác định được mâu thuẫn và chỉ ra đúng nội dung trọng tâm của mâu thuẫn	Xác định đúng mâu thuẫn, tìm ra những kiến thức đã học liên quan đến mâu thuẫn.
	1.3. Phát biểu VĐ thành một câu hỏi	Không phát biểu được câu hỏi hoặc câu hỏi không phản ánh đúng nội dung của VĐ	Phát biểu được câu hỏi nhưng còn dài dòng, chưa phản ánh đầy đủ nội dung của VĐ	Phát biểu được câu hỏi nhưng còn dài dòng	Phát biểu thành 1 câu hỏi ngắn gọn nêu bật nội dung của VĐ.
2. Năng lực thiết lập không gian VĐ và hình thành giả thuyết	2.1. Thu thập, lựa chọn, sắp xếp những nội dung kiến thức liên quan đến VĐ.	Đưa ra (nói, viết, trình bày) những thông tin kiến thức nhưng hầu như không liên quan đến VĐ cần giải quyết.	Xác định được một số thông tin, kiến thức nền tảng liên quan đến VĐ cần giải quyết nhưng chưa đầy đủ	Xác định được thông tin, kiến thức nền tảng liên quan đến VĐ cần giải quyết	Giải thích và lý giải thỏa đáng (vẽ hình, mô tả) thông tin, kiến thức cần thiết cho mục tiêu GQVĐ
	2.2. Thiết lập mối quan hệ giữa VĐ với các nội dung kiến thức đã học.	Thiết lập không đúng, làm phức tạp thêm nội dung của VĐ.	Thiết lập được một số mối quan hệ nhưng chưa đầy đủ.	Thiết lập được mối quan hệ giữa nội dung của VĐ với kiến thức đã biết nhưng chưa đầy đủ	Thiết lập đầy đủ mối quan hệ giữa nội dung của VĐ với kiến thức đã biết, làm cơ sở để giải thích VĐ
	2.3. Đưa ra giả thuyết giải thích VĐ.	Đưa ra được một vài giả thuyết nhưng không phù hợp với nội dung của VĐ	Đưa ra được một số giả thuyết, trong đó có 50% giả thuyết phù hợp, có 50% giả thuyết chưa phù hợp	Đưa ra được một số giả thuyết, trong đó có 75% giả thuyết phù hợp, có 25% giả thuyết chưa phù hợp	Đưa ra đầy đủ các giả thuyết. Tất cả các giả thuyết đưa ra đều phù hợp với nội dung của VĐ
3. Năng lực	3.1. Đề ra các biện	Chưa đưa ra được PP	Đưa ra được một số PP	Đưa ra được một số PP	Đề ra đầy đủ các PP và chỉ

lập kế hoạch và tiến hành GQVĐ	pháp để kiểm chứng giả thuyết	hoặc đưa được một số PP để kiểm chứng giả thuyết nhưng PP đó không phù hợp	kiểm chứng giả thuyết nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa hoàn toàn phù hợp.	kiểm chứng giả thuyết nhưng chưa đầy đủ	ra được tính ưu điểm của mỗi biện pháp đó
	3.2. Tiến hành kiểm chứng giả thuyết	Chưa triển khai kiểm chứng giả thuyết hoặc đã triển khai nhưng không phù hợp.	Đã tiến hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng nhưng còn phụ thuộc nhiều vào sự gợi ý của GV hoặc bạn bè	Đã tiến hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng nhưng còn phụ thuộc vào sự gợi ý của GV hoặc bạn bè	Chủ động, độc lập tiến hành kiểm chứng giả thuyết và đã tìm ra giả thuyết đúng
	3.3. Rút ra kết luận về vấn đề và hình thành kiến thức mới	Chưa đưa ra được kết luận về vấn đề mà tình huống đề cập.	Đưa ra các kết luận nhưng chưa đầy đủ hoặc đưa ra đầy đủ nhưng cần sự hướng dẫn của GV, của bạn	Đưa ra các kết luận về vấn đề, hình thành được một phần kiến thức mới	Đưa ra các kết luận đầy đủ, chi tiết của vấn đề và phát biểu kiến thức mới học được thông qua vấn đề
4. Năng lực đánh giá giải pháp GQVĐ, rút ra kết luận	4.1. Tổng hợp, khái quát hóa, hình thành tri thức mới	Sau khi GQVĐ, chưa khái quát hóa được tri thức.	Khái quát hóa được tri thức nhưng chưa đầy đủ, chưa chính xác	Khái quát hóa được tri thức nhưng chưa đầy đủ	Độc lập rút ra tri thức mới và khái quát hóa tri thức (bằng sơ đồ, quy trình...)
	4.2. Xác nhận những kinh nghiệm thu nhận được	Chưa rút ra được kinh nghiệm khi hoàn thành GQVĐ.	Rút ra được một vài kinh nghiệm nhưng chưa rõ nét.	Rút ra được kinh nghiệm sau khi hoàn thành việc GQVĐ, vận dụng để giải quyết các VĐ tổng thể.	Rút ra được kinh nghiệm sau khi hoàn thành việc GQVĐ, có thể vận dụng để giải quyết các VĐ mới nảy sinh

Bảng 18. Thang đánh giá năng lực hợp tác (R3).

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
1. Xác định được mục đích và lựa chọn được các phương thức hợp tác	1.1. Xác định mục đích hợp tác	Không tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề	Tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề, nhưng chưa mạnh dạn bảo vệ ý kiến	Tham gia đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết một vấn đề	Chủ động x đề xuất mục đích hợp tác để giải quyết vấn đề và tích cực thảo luận trong nhóm
	1.2. Phương thức hợp tác	Không xác định được phương thức hợp tác	Có tham gia góp ý, lựa chọn hình thức làm việc nhóm	Tham gia tích cực vào việc lựa chọn hình thức làm việc nhóm với quy mô phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ.	Chủ động đề xuất hình thức hợp tác phù hợp với hoàn cảnh, yêu cầu và nhiệm vụ đặt ra
2. Xác định được trách nhiệm và các hoạt động mà bản thân có thể đảm nhiệm	2.1. Xác định trách nhiệm	Chưa xác định được các công việc mà nhóm phải làm	Dự kiến được một số công việc nhóm sẽ phải làm theo trình tự. Nhưng chưa xác định được thời gian và cách thức tiến hành các công việc	Tham gia đề xuất và góp ý một số công việc nhóm sẽ phải làm theo trình tự. Nhưng chưa xác định được thời gian và cách thức tiến hành các công việc	Chủ động đề xuất các công việc mà nhóm phải làm và xác định rõ thời gian, cách thức tiến hành các công việc
	2.2. Xác định khả năng đóng góp của bản thân	Không xác định được khả năng đóng góp của bản thân, giao việc gì làm việc đấy	Xác định được khả năng đóng góp của bản thân nhưng chưa mạnh dạn đề xuất được công việc của mình trong quá trình hợp tác.	phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ đáp ứng được mục đích chung, đánh giá khả năng của mình có thể đóng góp thúc đẩy hoạt động của nhóm.	Chủ động xác định trách nhiệm và vai trò của mình trong hoạt động chung của nhóm
3. Xác định được nhu cầu và khả năng của những	3.1. Khả năng và nhu cầu của các thành viên	Không phân tích được khả năng của từng thành viên để tham gia đề xuất phương án phân	Phân tích được khả năng của một số thành viên để tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Nhưng chưa tích cực trong	Phân tích được khả năng của một số thành viên và tích cực tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Nhưng chưa	Phân tích được khả năng của các thành viên và tích cực tham gia đề xuất phương án phân công công việc. Quan tâm đến

người cùng hợp tác		công công việc.	quá trình thảo luận	hoàn toàn quan tâm đến nhu cầu làm việc của các thành viên.	nhu cầu làm việc của các thành viên.
	3.2. Phân công nhiệm vụ phù hợp	Thụ động, không dự kiến được phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; chưa quan tâm đến việc tổ chức hoạt động hợp tác của nhóm.	Tham gia góp ý phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; chưa tham gia tổ chức tốt hoạt động hợp tác của nhóm.	Tham gia góp ý phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; có tham gia hoạt động hợp tác của nhóm.	Dự kiến được phương án phân công nhiệm vụ hợp lý; tổ chức tốt hoạt động hợp tác của nhóm.
4. Tổ chức và thuyết phục người khác cùng hoàn thành công việc	4.1. Thực hiện nhiệm vụ của bản thân	Không/chưa hoàn thành nhiệm vụ. Chưa biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân	Hoàn thành nhiệm vụ của mình. Chưa biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân	Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Biết cách theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân	Chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ. Theo dõi tiến độ hoàn thành công việc của bản thân và có thể điều hoà hoạt động phối hợp của nhóm
	4.2. Kích lệ thành viên	Chưa biết lắng nghe ý kiến người khác, bảo thủ và dễ nổi nóng khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân	Biết lắng nghe ý kiến người khác, bảo thủ và dễ nổi nóng khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân. Chưa biết cách khích lệ thành viên khác.	Biết lắng nghe ý kiến người khác, nhưng chưa khéo léo khi thể hiện ý kiến không đồng tình của bản thân.	Khiêm tốn tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ, động viên các thành viên khác.
5. Rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả hoạt động	5.1. Báo cáo kết quả thực hiện	- Tổng hợp thiếu nhiều ý kiến, không hoàn toàn đảm bảo mục đích hoạt động hợp tác - Trình bày kết quả hoạt động hợp tác không khoa học.	- Lựa chọn, tổng hợp tương đối đầy đủ ý kiến của các thành viên đáp ứng mục đích đặt ra. - Chọn ngôn ngữ, cách trình bày tương đối khoa học, hợp lí.	- Lựa chọn, tổng hợp đầy đủ ý kiến của các thành viên đáp ứng mục đích đặt ra. - Chọn ngôn ngữ, cách trình bày khoa học, hợp lí.	- Tổng hợp đầy đủ các ý kiến của các thành viên và chất lọc những ý kiến phù hợp nhất, đáp ứng mục đích đặt ra. - Ngôn ngữ, cách trình bày khoa học, hợp lí, ngắn gọn, súc tích.

	5.2. Kỹ năng đánh giá lẫn nhau	Không đánh giá được người khác, nhóm khác.	Đánh giá còn thiếu chính xác và còn dựa trên cảm tính cá nhân	Đánh giá chính xác nhưng đôi khi còn dựa trên cảm tính cá nhân.	Đánh giá chính xác, công bằng, công khai, khách quan của người khác, nhóm khác.
	5.3. Rút kinh nghiệm hoạt động hợp tác	Không rút ra được kinh nghiệm gì cho bản thân, không tham gia góp ý cho người khác	Rút kinh nghiệm cho bản thân và có góp ý cho người khác nhưng chưa tích cực	Rút ra được kinh nghiệm hữu ích cho bản thân và góp ý tích cực cho từng người trong nhóm.	Rút ra được bài học kinh nghiệm Phân tích được điểm mạnh, điểm yếu của bản thân và các thành viên trong nhóm để phát triển trong những bài sau

Bảng 19. Thang đánh giá năng lực học tập suốt đời (R4).

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Năng lực học tập suốt đời	1. Sự chủ động trong học tập	Chưa quan tâm đến môn học, cần GV thường xuyên nhắc nhở trong quá trình học tập	Có quan tâm đến môn học nhưng vẫn cần GV nhắc nhở trong quá trình học tập	Có hứng thú với môn học, tự giác hoàn thành những nhiệm vụ học tập do GV đề ra	Thể hiện sự đam mê với môn học. Chủ động tìm hiểu, khám phá thêm những kiến thức, thông tin liên quan đến môn học.
	2. Sự độc lập trong phát triển bản thân	Chưa quan tâm đến việc mở rộng kiến thức ngoài lớp học.	Có sự quan tâm đến việc mở rộng kiến thức ngoài lớp học. Tham gia vào những khóa học ngoài khung chương trình đào tạo, tuy nhiên chưa có sự chủ động.	Có sự quan tâm đến các cơ hội học tập mở rộng. Sẵn sàng tham gia vào những chương trình đào tạo ngoài khung chương trình của ngành học khi có cơ hội.	Hình thành động lực phát triển năng lực bản thân rõ ràng. Chủ động tìm kiếm cơ hội tham gia vào những chương trình đào tạo ngoài khung chương trình của ngành học
	3. Khả năng ứng dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề	Chưa xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề và không áp dụng được vào việc giải quyết vấn đề	Xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề nhưng chưa vận dụng được để giải quyết vấn đề	Xác định được nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề. Có thể áp dụng những kiến thức và kỹ năng này để giải quyết các vấn đề mới.	Xác định nhanh nội dung kiến thức và kỹ năng đã học liên quan đến vấn đề. Áp dụng những kiến thức và kỹ năng này để giải quyết vấn đề theo cách thức/phương pháp mới lạ và sáng tạo
	4. Học tập thường xuyên	Không nhận thấy vai trò của học tập thường xuyên (chính thức và không chính thức); chưa xác định được cách học.	Nhận thấy sự vai trò của học tập thường xuyên nhưng chưa xác định các hình thức học tập thường xuyên phù hợp	Nhìn nhận được sự cần thiết phải học tập thường xuyên, xác định được các hình thức học tập nhưng vẫn bỏ sót một số yếu tố ảnh hưởng đến các hình thức học tập	Hiểu rõ về sự cần thiết phải học tập thường xuyên. Phân tích rõ những yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của các hình thức học tập. Lựa chọn được những cách thức học tập phù hợp
	4. Xây dựng kế hoạch nghề nghiệp	Mô tả mơ hồ về mục tiêu nghề nghiệp, chưa	Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp,	Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp thực tế	Mô tả được mục tiêu nghề nghiệp ngắn và dài hạn,

	ngắn/dài hạn	xây dựng được kế hoạch thực tế để đạt được mục tiêu	nhưng chưa xây dựng được kế hoạch ngắn hạn và dài hạn hoặc kế hoạch thực hiện còn thiếu tính thực tế	ngắn và dài hạn, xây dựng được kế hoạch để đáp ứng những mục tiêu này.	xây dựng được kế hoạch kỹ lưỡng và chu đáo để đạt được mục tiêu
--	---------------------	---	--	--	---

Bảng 20. Thang đánh giá năng lực báo cáo/thuyết trình (R5).

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				
		1	2	3	4	5
Năng lực báo cáo/thuyết trình.	Nội dung bài báo cáo (30%)	Chưa trình bày rõ chủ đề báo cáo	Tập trung nhiều vào khái quát mà chưa đi vào chi tiết	Cơ bản trình bày được chủ đề báo cáo	Lựa chọn được những nội dung phù hợp nhưng chưa làm rõ chủ đề báo cáo	Trình bày rõ chủ đề báo cáo và những nội dung chi tiết của bài báo cáo
	Slide (20%)	Khó nhìn thấy chữ trong slide do độ tương phản thấp và quá nhiều chữ trong 1 slide	Độ tương phản cao nhưng kích thước chữ nhỏ do quá nhiều nội dung trong 1 slide	- Sử dụng màu sắc chữ và nền chưa phù hợp làm giảm độ tương phản - Kích cỡ chữ phù hợp	- Sử dụng màu sắc chữ và nền phù hợp làm tăng độ tương phản - Kích cỡ chữ phù hợp	- Trình bày đẹp và độ tương phản cao - Áp dụng quy tắc 7x7 trong trình chiếu
		Không có công cụ trực quan	Sử dụng một vài công cụ trực quan hỗ trợ nhưng không rõ ràng, chất lượng thấp và không thể hiện rõ ý nghĩa	Sử dụng đủ các công cụ trực quan cơ bản	Phân phối hợp lý giữa hình ảnh và video trong bài trình chiếu	Sử dụng công cụ trực quan đẹp, rõ ràng, phù hợp với nội dung và có ý nghĩa
	Tác phong trình bày (40%)	Không có phần giới thiệu	Giới thiệu đúng đối tượng nhưng dài dòng và không đầy đủ	Giới thiệu đối tượng chính xác và giới thiệu hấp dẫn	Phần giới thiệu thú vị, cuốn hút	Phần giới thiệu hấp dẫn, bất ngờ và sáng tạo
		Giọng nói quá nhỏ để theo dõi	Giọng nói rõ ràng nhưng thường bị lấp	Giọng nói to, rõ ràng, trôi chảy nhưng đơn điệu và buồn tẻ	Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và truyền cảm	Giọng nói to, rõ ràng, lưu loát và thu hút
		Chỉ đứng một chỗ, không bao quát lớp không có sự tương tác với người nghe	Có di chuyển nhưng không bao quát lớp, chỉ có một vài tương tác nhỏ với người nghe	Có di chuyển và bao quát lớp . Tương tác nhiều với người nghe nhưng không hiệu quả	Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú	Có di chuyển và bao quát lớp. Sử dụng nhiều hình thức tương tác và khiến người nghe thích thú và cùng

						tham gia vào buổi thuyết trình
		Thể hiện sự nhút nhát, không tự tin, hay gãi đầu gãi tai	Tự tin nhưng vẫn bối rối khi giải quyết vấn đề	Tự tin nhưng thiếu nhiệt tình khi trả lời câu hỏi	Điềm tĩnh, tự tin nhưng thiếu nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi	Điềm tĩnh, tự tin, nhiệt tình, sôi nổi khi trả lời câu hỏi của người nghe
	Quản lý thời gian (10%)	Phân phối thời gian không phù hợp giữa các nội dung. Thời gian báo cáo khác nhiều so với dự kiến (>50%)	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 20-40%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 10-20%	Thời gian báo cáo dài hoặc ngắn hơn dự kiến 5-10%	Phân phối thời gian hợp lý giữa các nội dung. Tuân thủ thời gian dự kiến

Bảng 21. Thang đánh giá mức độ thực hiện bài tập về nhà (R6).

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Thực hiện bài tập về nhà.	Khối lượng hoàn thành (40%)	Hoàn thành 30% khối lượng bài tập	Hoàn thành 50% khối lượng bài tập	Hoàn thành 70% khối lượng bài tập	Hoàn thành 100% khối lượng bài tập
	Độ chính xác của kiến thức (60%)	Chính xác dưới 50%	Chính xác 50-69%	Chính xác 70-89%	Chính xác trên 90%

Bảng 22. Thang đánh giá năng lực khởi nghiệp (R7).

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Năng lực khởi nghiệp.	1. Sự quan tâm đến khởi nghiệp	Thờ ơ, chưa quan tâm đến khởi nghiệp	Có quan tâm đến khởi nghiệp	Có quan tâm đến khởi nghiệp, có mong muốn khởi nghiệp	Quan tâm sâu sắc đến khởi nghiệp, tìm tòi để kết nối những kiến thức của môn học vào khởi nghiệp
	2. Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp	Chưa chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp	Chỉ ra được những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp nhưng chưa đầy đủ	Chỉ ra được đầy đủ những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp, phân tích được tầm quan trọng của từng yếu tố	Đánh giá được đầy đủ và chính xác các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp. Lên được ma trận SWOT phân tích.
	3. Ý tưởng khởi nghiệp	Chưa hình thành được ý tưởng khởi nghiệp	Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng chưa có tính thực tiễn	Đã hình thành ý tưởng khởi nghiệp nhưng cần thêm 1 vài góp ý	Hình thành ý tưởng khởi nghiệp có tính thực tiễn cao.
	4. Xây dựng ý tưởng kinh doanh	Chưa trình bày được kế hoạch kinh doanh	Trình bày khái quát về kế hoạch kinh doanh, chưa làm rõ kế hoạch chi tiết	Trình bày rõ kế hoạch kinh doanh nhưng còn thiếu một số thông tin	Trình bày đầy đủ và rõ ràng kế hoạch kinh doanh bao gồm: lý do khởi nghiệp, hoạt động cơ bản, trọng tâm của doanh nghiệp, hàng hóa/dịch vụ được cung cấp, khảo sát thị trường, lựa chọn địa điểm...
	5. Phân tích cơ hội phát triển	Cung cấp một số thông tin không đầy đủ về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh	Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Chưa đề xuất được sản phẩm/dịch	Cung cấp khá đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/dịch vụ	Cung cấp đầy đủ thông tin về quy mô và sự phát triển của lĩnh vực kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa trong lĩnh vực, triển vọng chung cho lĩnh vực, các đối thủ cạnh tranh. Đề xuất được sản phẩm/dịch vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác. Phân tích được thế

		doanh khác	vụ khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác	khác biệt với những cơ sở kinh doanh khác	mạnh của sản phẩm/dịch vụ mới đó.
--	--	------------	--	--	--------------------------------------

Bảng 23. Thang đánh giá mức độ tham gia lớp học (R8).

Năng lực	Tiêu chí	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Tham gia lớp học	Tính chuyên cần (40%)	SV vắng học nhiều hơn 2 buổi có phép	SV vắng học 2 buổi có phép	SV vắng học 1 buổi có phép	SV tham gia đầy đủ các buổi học
	Đúng giờ (30%)	SV ít khi đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 4 lần trở lên)	SV thỉnh thoảng đi học đúng giờ (đi học muộn 3 lần), và hiếm khi đến lớp sớm	SV thường đi học đúng giờ hoặc đến lớp sớm (đi học muộn 1-2 lần)	SV luôn đi học đúng giờ và thường đến lớp sớm
	Mức độ tham gia và thái độ học tập (20%)	SV hiếm khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài trên lớp hoặc đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học. SV chỉ trả lời câu hỏi khi được GV yêu cầu đích danh	SV thỉnh thoảng tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài mà không cần sự nhắc nhở của GV. SV không tham gia làm việc nhóm trong lớp.	SV thường xuyên tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài và đặt câu hỏi tương tác với thầy cô và bạn học	SV có chính kiến, quan điểm riêng khi tham gia thảo luận/phát biểu xây dựng bài, tham gia đầy đủ và tích cực vào tất cả các buổi học, làm việc và hợp tác tốt với bạn học

Bảng 24. Thang đánh giá năng lực phản biện (R9).

Tiêu chí	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
Phát hiện vấn đề	Không phát hiện vấn đề	Vấn đề chưa được phát hiện rõ ràng	Vấn đề được phát hiện rõ ràng	Vấn đề được phát hiện rất rõ ràng
Lý giải tính bất hợp lý	Chưa lý giải tính bất hợp lý	Lý giải một phần tính bất hợp lý	Lý giải tính bất hợp lý	Lý giải hoàn toàn tính bất hợp lý
Thái độ tranh luận	Thái độ tranh luận không hợp tác, căng thẳng	Thái độ tranh luận có hợp tác	Thái độ tranh luận hợp tác, dễ chịu	Thái độ tranh luận rõ ràng, hợp tác và dễ chịu.
Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra	Mức độ phù hợp của giải pháp đưa ra

Bảng 25. Thang đánh giá năng lực sáng tạo (R10).

Tiêu chí	Mức độ đạt được			
	1	2	3	4
Sự thông thạo	Không sản sinh nhiều ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động	Sản sinh hạn chế ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động	Sản sinh nhiều ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động	Sản sinh đa dạng ý tưởng ở lĩnh vực ngôn ngữ, sơ đồ hình ảnh hay hành động
Linh hoạt	Không sản sinh nhiều ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực	Sản sinh hạn chế ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực	Sản sinh nhiều ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực	Sản sinh đa dạng ý tưởng từ nhiều lĩnh vực và dễ dàng chuyển đổi giữa các lĩnh vực
Mới, nguyên bản	Không sản sinh các ý tưởng hiếm, độc đáo	Sản sinh các ý tưởng khá độc đáo	Sản sinh các ý tưởng độc đáo	Sản sinh các ý tưởng rất hiếm, độc đáo
Tính rõ ràng của tình tiết	Làm rõ các ý tưởng	Gọt rửa, làm rõ các ý tưởng	Phát triển, gọt rửa, làm rõ các ý tưởng	Phát triển, gọt rửa, làm rõ các ý tưởng
Tính trù tượng	Không cảm nhận sự cần thiết của vấn đề, mức độ trù tượng	Cảm nhận được sự cần thiết của vấn đề, mức độ trù tượng	Cảm nhận tốt sự cần thiết của vấn đề, mức độ trù tượng	Cảm nhận rất tốt sự cần thiết của vấn đề, mức độ trù tượng
Sự cởi mở, tìm tòi câu hỏi, vấn đề.	Chưa cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau	Có cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau	Cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau	Rất cởi mở với các câu hỏi chưa được trả lời, vấn đề chưa được giải quyết và làm việc với các thông tin từ nhiều góc nhìn khác nhau

Bảng 26. Thang đánh giá khóa luận tốt nghiệp (R11).

1. Rubric đánh giá dành cho giảng viên hướng dẫn					
Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
	Hình thành và phát triển ý tưởng nghiên cứu.	Không có đóng góp gì vào việc xây dựng ý tưởng	Có thảo luận và đóng góp ý tưởng dựa trên gợi ý của cán bộ hướng dẫn	Chủ động thảo luận và tự xây dựng mục tiêu dựa trên gợi ý của GVHD	Chủ động đề xuất ý tưởng và mục tiêu của khóa luận có tính mới/sáng tạo
	Xây dựng đề cương phù hợp với mục tiêu đặt ra.	Không xây dựng đề cương khóa luận. Không có kế hoạch làm việc.	Đề cương khóa luận không phù hợp với mục tiêu cốt lõi. Kế hoạch làm việc chưa chi tiết và thiếu phương án dự phòng.	Đề cương khóa luận phù hợp với mục tiêu nhưng chưa chi tiết. Kế hoạch làm việc chi tiết nhưng phương án dự phòng không hợp lý.	Đề cương khóa luận chi tiết và phù hợp với mục tiêu. Kế hoạch làm việc chi tiết với các phương án dự phòng hợp lý.
	Kiên trì và cam kết thực hiện khóa luận một cách hiệu quả.	Không có động lực thực hiện khóa luận, không làm thí nghiệm và liên hệ với GVHD	Thiếu tập trung thực hiện khóa luận và có xu hướng bỏ cuộc.	Có động lực thực hiện khóa luận, chủ động vượt qua các trở ngại với sự giúp đỡ của GVHD	Hứng thú và chủ động vượt qua các trở ngại xuyên suốt quá trình thực hiện khóa luận
	Sự tương tác giữa sinh viên và GVHD.	Không trao đổi với GVHD trong suốt quá trình thực hiện khóa luận	Không chủ động liên hệ với GVHD	Chủ động tìm gặp GVHD	Chủ động tìm gặp CBHD để thảo luận các khó khăn của đề tài và đề xuất phương án giải quyết
	Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm.	Không thể tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm	Có thể thực hiện thí nghiệm nhưng chưa tổ chức sắp xếp hợp lý	Tổ chức sắp xếp và thực hiện thí nghiệm một cách độc lập	Tổ chức sắp xếp, thực hiện thí nghiệm một cách độc lập và dự đoán trước các tình huống bất lợi có thể xảy ra
	Thu nhận kết quả và xử lý số liệu thực	Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các	Có thể sắp xếp và kiểm sơ bộ số liệu. Tuy nhiên không có khả năng nhận	Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức cơ bản.	Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện phân tích dữ liệu

	nghiệm hợp lý	phần mềm xử lý số liệu	xét kết quả thu thập được	Nhận xét được kết quả	nâng cao. Nhận xét được kết quả. So sánh với kết quả của các thí nghiệm tương đương
	Phân tích và biện luận các kết quả thu được	Không phân tích và biện luận được các kết quả thu được	Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới
	Các ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm	Không có ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm chưa rõ ràng	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng và hợp lý	Ý tưởng đề xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng, hợp lý và khả quan
	Tài liệu tham khảo được trích dẫn một các hợp lý	Không trình bày TLTK theo quy định. Không trích dẫn TLTK	Trình bày TLTK theo quy định, nhưng vẫn còn 20% sai sót. Trích dẫn không đầy đủ TLTK	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý, tin cậy
	Bài báo cáo được trình bày đúng văn phong, ngữ pháp	Mắc trên 20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản. Không chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ	Mắc 10-20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản nhưng không biết cách sử dụng văn phong khoa học Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định	Mắc dưới 10 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản, sử dụng hợp lý văn phong khoa học nhưng còn lỗi trong việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. - Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đầy đủ nhưng chưa đúng quy định	Hầu như không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản sử dụng hợp lý văn phong khoa học và thuật ngữ chuyên ngành Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đúng quy định

2. Rubric đánh giá dành cho giảng viên phản biện và Hội đồng đánh giá

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
	Bố cục và trình bày hợp lý theo quy định	Không tuân thủ qui định về bố cục của một bài khoá luận tốt nghiệp	Trình bày đúng bố cục của một khoá luận nhưng nội dung của từng phần được sắp xếp chưa hợp lý	Trình bày đúng bố cục của một khoá luận, phần lớn nội dung các phần rõ ràng và hợp lý	Trình bày đúng bố cục của một khoá luận, nội dung tất cả các phần rõ ràng, hợp lý, chi tiết
	Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài không có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng, nhưng chưa phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	Mục tiêu nghiên cứu rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học	Mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng và phù hợp với tên đề tài; đề tài có ý nghĩa khoa học và thực tiễn
	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp	Nội dung nghiên cứu không gắn liền với mục tiêu	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, nhưng chưa đầy đủ và phù hợp	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu và đầy đủ, nhưng chưa phù hợp	Nội dung nghiên cứu gắn liền với mục tiêu, đầy đủ và phù hợp
	Vật liệu và phương pháp thí nghiệm phù hợp với mục tiêu đề tài	Không thể chọn lựa vật liệu, phương pháp và bố trí thí nghiệm	Chọn lựa vật liệu chưa phù hợp. Phương pháp và bố trí thí nghiệm chưa phù hợp với mục tiêu đề tài.	Chọn được vật liệu. Phương pháp và bố trí thí nghiệm chưa hoàn toàn phù hợp với mục tiêu đề tài.	Chọn được vật liệu. Phương pháp và bố trí thí nghiệm phù hợp với mục tiêu đề tài.
	Thu nhận kết quả và xử lý số liệu thực nghiệm hợp lý	Không biết cách sử dụng dữ liệu, không biết dùng các phần mềm xử lý số liệu	Có thể sắp xếp và kiểm sơ bộ số liệu. Tuy nhiên không có khả năng nhận xét kết quả thu thập được.	Có thể sắp xếp dữ liệu, kiểm tra và phân tích dữ liệu ở mức cơ bản. Nhận xét được kết quả.	Có thể sắp xếp và kiểm tra toàn bộ dữ liệu, có thể thực hiện phân tích dữ liệu nâng cao. Nhận xét được kết quả. So sánh với kết quả của các thí nghiệm tương đương.
	Phân tích và biện luận các kết quả thu được hợp lý	Không phân tích và biện luận được các kết quả thu được	Có phân tích và biện luận các kết quả thu được, tuy nhiên các phân tích và biện luận chưa được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý	Phân tích và biện luận các kết quả thu được rõ ràng và hợp lý. Có những ý tưởng phân tích và biện luận mới.
	Các ý tưởng đề	Không có ý tưởng đề xuất	Ý tưởng đề xuất để phát	Ý tưởng đề xuất để phát	Ý tưởng đề xuất để phát

	xuất để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm hợp lý	để phát triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm	triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm chưa rõ ràng	triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng và hợp lý	triển các kết quả nghiên cứu thành một quy trình/ mô hình thực nghiệm rõ ràng, hợp lý và khả quan.
	Tài liệu tham khảo được trích dẫn một cách hợp lý	Không trình bày TLTK theo quy định. Không trích dẫn TLTK	Trình bày TLTK theo quy định, nhưng vẫn còn 20% sai sót. Trích dẫn không đầy đủ TLTK.	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý	Trình bày TLTK theo quy định. Trích dẫn TLTK hợp lý, tin cậy
	Báo cáo được trình bày đúng văn phong, ngữ pháp	Mắc trên 20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản. Không chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ	Mắc 10-20 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản nhưng không biết cách sử dụng văn phong khoa học. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định.	Mắc dưới 10 lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản, sử dụng hợp lý văn phong khoa học nhưng còn lỗi trong việc sử dụng thuật ngữ chuyên ngành. - Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đầy đủ nhưng chưa đúng quy định.	Hầu như không mắc lỗi chính tả, ngữ pháp và định dạng văn bản sử dụng hợp lý văn phong khoa học và thuật ngữ chuyên ngành. Chú thích hình ảnh, bảng biểu, đồ thị, biểu đồ đúng quy định.
	Trả lời câu hỏi của PB	Không trả lời được các câu hỏi của PB	Trả lời đúng nhưng chưa đầy đủ đối với các câu hỏi của PB	Trả lời đúng và đầy đủ đối với các câu hỏi của PB	Trả lời thuyết phục đối với các câu hỏi của PB

Bảng 27. Thang đánh giá thực tập tốt nghiệp (R12).**a. Rubric đánh giá của Hội đồng**

Stt	Nội dung đánh giá	Mức và điểm đánh giá			
		Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (5-6)	Không đạt (<5)
1	Nhận thức nghề nghiệp và tính trung thực	- Đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm cao với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công việc	- Đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công việc	- Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao - Trung thực trong báo cáo công việc	- Không đam mê với chủ đề thực tập - Không có trách nhiệm với công việc được giao - Có thái độ không trung thực trong báo cáo công việc
2	Tuân thủ các quy định về hình thức và nội dung báo cáo	- Trình bày đúng định dạng quy định, cân đối giữa các phần. - Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	- Trình bày đúng định dạng quy định, tương đối cân đối giữa các phần. - Nội dung đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	- Trình bày đúng định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. - Nội dung tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần	- Trình bày không đúng theo định dạng quy định, thiếu sự cân đối giữa các phần. - Nội dung không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu học phần
3	Xây dựng đề cương thực tập	Rất đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Tương đối đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần	Không đầy đủ và phù hợp với yêu cầu của học phần
4	Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
5	Khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào	Có khả năng liên	Có khả năng liên hệ	Có khả năng liên hệ	Không có khả năng

	thực tế công việc	hệ và vận dụng kiến thức vào các tình huống công việc	và vận dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc
6	Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên (Rất thành thạo)	Tương đương mức 3 của thang Bloom (Thành thạo)	Tương đương mức 2 của thang Bloom (Tương đối thành thạo)	Tương đương mức 1 của thang Bloom (Không thành thạo)
7	Phát hiện và đề xuất ý tưởng (sáng tạo)	- Phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập - Giải quyết vấn đề hiệu quả - Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề	- Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập - Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả - Đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề	- Phát hiện được các vấn đề đơn giản trong quá trình thực tập - Giải quyết vấn đề tương đối hiệu quả - Đề xuất được ý tưởng	Không phát hiện được các vấn đề có giá trị trong quá trình thực tập Không giải quyết được vấn đề Không đề xuất được ý tưởng có khả năng giải quyết vấn đề
8	Kỹ năng viết và trình bày báo cáo	- Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Không có hặc có tương đối ít lỗi chính tả	- Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Có ít lỗi chính tả	- Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng - Có tương đối nhiều lỗi chính tả	- Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu - Nhiều lỗi chính tả
9	Kỹ năng thuyết trình và trả lời câu hỏi	Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình	- Sử dụng phù hợp âm giọng và điệu bộ trong thuyết trình - Thuyết trình tương	- Sử dụng phù hợp âm giọng trong thuyết trình - Thuyết trình đôi rõ	- Sử dụng âm giọng và điệu bộ không phù hợp trong thuyết trình - Thuyết trình không

		- Thuyết trình rõ ràng, dễ hiểu - Cách trả lời câu hỏi phù hợp và thuyết phục	- đổi rõ ràng, dễ hiểu - Cách trả lời câu hỏi phù hợp và thuyết phục	- ràng, tương đối dễ hiểu - Cách trả lời câu hỏi phù hợp	- rõ ràng, khó hiểu - Cách trả lời câu hỏi không phù hợp và thuyết phục
10	Kỹ năng học tập suốt đời	- Có hiểu biết nhiều về kiến thức cơ đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức	- Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế - Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức

b. Rubric đánh giá của Giảng viên hướng dẫn

Stt	Nội dung đánh giá	Mức và điểm đánh giá			
		Xuất sắc (9-10)	Tốt (7-8)	Đạt (5-6)	Không đạt (<5)
1	Chuẩn bị thủ tục và đề cương thực tập	- Chủ động hoàn toàn đối với việc lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định	- Chủ động lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định - Có tiếp nhận những tư vấn của	- Chưa chủ động hoàn toàn đối với việc lên kế hoạch và chuẩn bị đầy đủ các thủ tục theo quy định - Có tiếp nhận những	- Không chủ động lên kế hoạch và chuẩn bị các thủ tục theo quy định - Không tiếp nhận những tư vấn của

		- Tiếp nhận tốt những tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lí - Xây dựng đề cương thực tập rõ ràng, hợp lí	CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập	tư vấn của CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập	CBHD/GVHD trong quá trình chuẩn bị đề cương thực tập
2	Khả năng tiếp cận và làm quen với môi trường làm việc tại CSTT	- Tiếp cận và làm quen nhanh (< 1 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Tiếp cận và làm quen tốt (1-2 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Tiếp cận và làm quen (2-3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT	Chậm tiếp cận và làm quen (>3 tuần) với môi trường làm việc tại CSTT
3	Tuân thủ các quy định của CSTT và quy định thực tập (Mỗi vi phạm sẽ bị đánh giá lùi một mức)	- Tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (sinh viên tuân thủ tốt mọi quy định nào)	Tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (sinh viên có vi phạm một vài lỗi nhưng không gây ảnh hưởng đáng kể)	Chưa tuân thủ hoàn toàn những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (sinh viên vi phạm một số lỗi)	Không tuân thủ những quy định của CSTT và quy định thực tập của Khoa (những vi phạm của sinh viên làm ảnh hưởng đến CSTT và uy tín của Khoa).
4	Thái độ thực tập và đạo đức nghề nghiệp	- Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp - Có trách nhiệm cao với công việc được giao	- Đam mê với chủ đề thực tập và tinh thần khởi nghiệp - Có trách nhiệm với công việc được giao - Thực hiện công	- Chưa thực sự đam mê với chủ đề thực tập - Có trách nhiệm với công việc được giao - Thực hiện công việc	- Không đam mê với chủ đề thực tập - Không có trách nhiệm với công việc được giao - Có biểu hiện không

		- Thực hiện công việc theo đúng các quy định nghề nghiệp	việc theo đúng các quy định nghề nghiệp	theo đúng các quy định nghề nghiệp	tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp
5	Kiến thức chuyên môn liên quan đến nội dung thực tập	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
6	Khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào các tình huống công việc	Có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Có khả năng liên hệ kiến thức vào một số tình huống công việc đơn giản	Không có khả năng liên hệ và vận dụng kiến thức vào thực tế công việc
7	Kỹ năng thực hiện công việc chuyên môn được giao	Tương đương mức 4 của thang Bloom trở lên	Tương đương mức 3 của thang Bloom	Tương đương mức 2 của thang Bloom	Tương đương mức 1 của thang Bloom
8	Kỹ năng viết và trình bày báo cáo	- Bố cục trình bày hợp lí và theo đúng quy định - Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Không có lỗi chính tả	- Bố cục trình bày hợp lí và theo đúng quy định - Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng, dễ hiểu - Có ít lỗi chính tả	- Bố cục trình bày hợp lí và theo đúng quy định - Cách hành văn phù hợp với văn bản báo cáo, rõ ràng - Có ít lỗi chính tả	- Bố cục trình bày không hợp lí và không theo đúng quy định - Cách hành văn không phù hợp với văn bản báo cáo, khó hiểu - Nhiều lỗi chính tả
9	Kỹ năng giao tiếp và giải quyết vấn đề	- Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu và thuyết	- Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng, dễ hiểu	- Cách trình bày vấn đề và thảo luận với GVHD rõ ràng - Giải quyết một số	- Không có kỹ năng giao tiếp - Không có khả năng giải quyết vấn đề, tình

		phục - Giải quyết tốt các vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra	- Giải quyết một số vấn đề, tình huống do GVHD đặt ra	vấn đề, tình huống đơn giản do GVHD đặt ra	huống do GVHD đặt ra
10	Kỹ năng học tập suốt đời	- Có hiểu biết nhiều về kiến thức cơ đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định kiến thức và tìm kiếm kiến thức hiệu quả - Có kế hoạch tìm hiểu kiến thức phù hợp	- Có hiểu biết cơ bản về kiến thức đại cương và cơ sở - Có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức	- Kiến thức đại cương và cơ sở còn hạn chế - Không có khả năng tự xác định và tìm kiếm kiến thức

Bảng 20. Thang đánh giá năng lực kiến thức (R13).

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			
		1	2	3	4
Kiến thức	Kiến thức cơ bản	Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật
	Kiến thức cơ sở ngành	Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật
	Kiến thức chuyên ngành	Không đạt được tất cả các yêu cầu theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 1 và 2 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 3 và 4 theo thang Bloom cập nhật	Đáp ứng yêu cầu tương ứng với mức 5 và 6 theo thang Bloom cập nhật

TRƯỞNG KHOA



TS. Dương Thanh Hà